

# Panasonic®

- Vui lòng đọc kỹ Hướng dẫn lắp đặt trước khi tiến hành lắp đặt thiết bị và Hướng dẫn vận hành trước khi sử dụng.
- Thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.
- Nội dung trong cuốn catalogue này hoàn toàn chính xác tính đến tháng 01 năm 2026.
- Do điều chỉnh trong quá trình in ấn, màu sắc thực tế có thể khác đôi chút so với hình ảnh minh họa.
- Tất cả các hình ảnh đưa ra chỉ mang tính chất minh họa.



Không được thêm hoặc thay thế môi chất lạnh khác ngoài loại môi chất lạnh đã được chỉ định. Nhà sản xuất sẽ không chịu trách nhiệm đối với hư hỏng hoặc suy giảm độ an toàn do việc sử dụng môi chất lạnh khác.

#### PANASONIC AIR-CONDITIONING VIỆT NAM

**Văn phòng Hà Nội:** Tầng 14, Tòa nhà Charmvit, Số 117 Trần Duy Hưng, Phường Yên Hòa, Hà Nội

**Văn phòng Đà Nẵng:** Tầng 16, Tòa nhà Thành Lợi 2, Số 03 Lê Đình Lý, Thạc Gián, Thanh Khê, Đà Nẵng

**Văn phòng Cần Thơ:** Tầng 16, Tòa nhà Xổ Số Kiến Thiết Cần Thơ, Số 29, đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

**Văn phòng TP. Hồ Chí Minh:** Tầng 7, Tòa nhà E-town 1, Số 364 Cộng Hòa, Phường Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh



#### TRUNG TÂM HỖ TRỢ KHÁCH HÀNG - TƯ VẤN MIỄN PHÍ CÁC DỊCH VỤ

Hỗ Trợ Trước và Sau Mua Hàng • Tư Vấn, Hướng Dẫn Sử Dụng Sản Phẩm •  
Giải Quyết Các Thắc Mắc, Khiếu Nại của Khách Hàng  
**hoặc 1800 1593**  
Từ 8h15 - 17h30 Thứ 2 đến Chủ Nhật  
[www.panasonic.com/vn](http://www.panasonic.com/vn)

[www.facebook.com/PanasonicVietnam](https://www.facebook.com/PanasonicVietnam)

AC-VN-C-26

# Panasonic



## Thiết kế mang hơi thở cuộc sống

ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ DÂN DỤNG  
(Dành cho kênh WS/ACS/KKE) 2026/2027



Comfort Cloud

nanoe™X

INSIDE  
CLEANING  
ON DEMAND

AI ECO



JAPAN  
QUALITY  
TRUSTED FOR OVER  
100 YEARS

QUALITY AIR FOR LIFE



# Thiết kế đáp ứng mọi nhu cầu

## Giải pháp điều hòa không khí toàn diện



**VU INVERTER SANG TRỌNG**  
20

1.0HP - 2.0HP

Cánh đảo SKYWINGS độc đáo nằm phía trên thân máy mang đến không khí mát lạnh dễ chịu khắp căn phòng mà không thổi trực tiếp vào người.



**U INVERTER CAO CẤP**  
23

1.0HP - 2.5HP

Hiệu suất tiết kiệm năng lượng vượt trội, kết hợp chức năng lọc không khí, làm lạnh nhanh và kiểm soát độ ẩm.



**AU INVERTER CAO CẤP PREMIER EDITION**  
21

1.0HP - 1.5HP

Thiết kế sắc đen sang trọng và hiện đại, tinh tế hài hòa với mọi phong cách nội thất với khả năng điều khiển thông minh và hệ thống lọc không khí tiên tiến.



**RU INVERTER TIÊU CHUẨN VỚI nanoe™ X**  
24

1.0HP - 2.5HP

Làm mát hiệu quả, tiết kiệm năng lượng, cùng công nghệ lọc chủ động nanoe™ X, loại bỏ bụi với nanoe-G và chức năng vệ sinh bên trong dàn lạnh.



**XU AERO INVERTER CAO CẤP**  
22

1.0HP - 2.5HP

Sự kết hợp hài hòa giữa thiết kế tối giản và công năng vượt trội, tích hợp đèn báo chất lượng không khí cùng nhiều tính năng tiên tiến.



**N TIÊU CHUẨN KHÔNG INVERTER**  
25

1.0HP - 2.5HP

Được thiết kế để mang lại cảm giác mát lạnh tức thì với khả năng làm lạnh mạnh mẽ, cùng công nghệ nanoe-G giúp loại bỏ bụi.

# Thiết kế đáp ứng mọi nhu cầu

Giải pháp điều hòa không khí hai chiều toàn diện



**XZ HAI CHIỀU AERO INVERTER CAO CẤP**  
26

1.0HP - 2.5HP

Thiết kế tối giản, tích hợp đèn chỉ báo chất lượng không khí cùng hiệu suất tiết kiệm năng lượng vượt trội mang lại sự thoải mái suốt bốn mùa.

Clean Air Indicator

nanoeX  
Thế hệ 3

INSIDE CLEANING  
ON DEMAND

HUMIDITY SENSOR  
+ DRY MODE

HUMIDITY SENSOR  
+ iAUTO-X

BUILT-IN EASY CONNECT

Comfort Cloud

nanoe-G

AEROWINGS

AI ECO



**YZ HAI CHIỀU INVERTER TIÊU CHUẨN**  
27

1.0HP - 2.5HP

Dòng sản phẩm nhỏ gọn mang lại sự thoải mái cân bằng, tiết kiệm năng lượng và không khí trong lành nhờ công nghệ loại bỏ bụi nanoe-G.

nanoe-G

BUILT-IN EASY CONNECT

Comfort Cloud

AEROWINGS  
(CS-YZ18AKH-8/CS-YZ24BKH-8)

BIG FLAP  
(CS-YZ9/12AKH-8)

POWERFUL

AI ECO



**NZ TỦ ĐỨNG HAI CHIỀU INVERTER**  
28

3.0HP

Thiết kế điều hòa tủ đứng lấy cảm hứng từ kiến trúc Doric, tích hợp hệ thống Làm sạch 3 bước, lọc không khí và thổi gió 4 chiều.

nanoeX  
Thế hệ 2

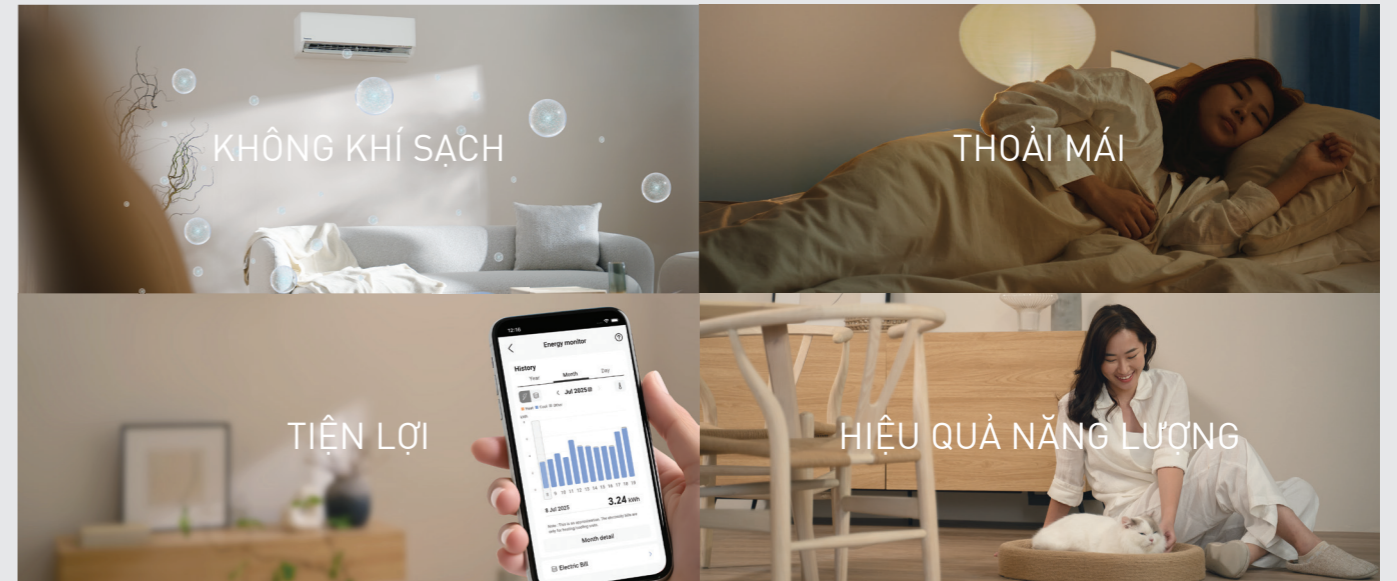
Bộ lọc kháng khuẩn và nấm mốc

Lớp phủ Hydrophilic Chống bám bụi

Vệ sinh bên trong bằng NHIỆT

POWERFUL

Thổi gió 4 chiều



**LÀM SẠCH KHÔNG KHÍ**

**Clean Air Indicator**  
Tích hợp cảm biến giúp phát hiện mùi và bụi mịn PM2.5, đồng thời hiển thị chất lượng không khí tương ứng 3 màu sắc.

**INSIDE CLEANING ON DEMAND**  
Công nghệ Inside Cleaning - Vệ sinh bên trong dàn lạnh giúp hong khô bên trong, đồng thời giải phóng các hạt nanoe™ X giúp ức chế các tác nhân gây ô nhiễm.

**nanoeX**  
Công nghệ nanoe™ X khử mùi và ức chế hiệu quả các tác nhân ô nhiễm, mang lại không gian thoáng mát và trong lành hơn.

**nanoe-G**  
Công nghệ nanoe-G loại bỏ hiệu quả lên đến 99% các hạt bụi mịn PM2.5.

**07 - 10**

**Bộ lọc kháng khuẩn và nấm mốc**  
Bộ lọc chứa thành phần kháng khuẩn từ đồng, giúp vô hiệu hóa vi khuẩn và nấm mốc tại bộ lọc, ngăn chúng phát triển.

**Lớp phủ Hydrophilic Chống bám bụi**  
Bề mặt lá tản nhiệt được phủ lớp hydrophilic chống bám bụi.

**Vệ sinh bên trong bằng NHIỆT**  
Giúp làm sạch sâu bên trong dàn lạnh nơi hơi ẩm và bụi bẩn tích tụ, đồng thời công nghệ nanoe™ X giúp ức chế các chất ô nhiễm.

**HIỆU QUẢ NĂNG LƯỢNG**

**INVERTER**  
Điều chỉnh tốc độ quay của máy nén giúp tiết kiệm điện năng tốt hơn.

**11**

**AI ECO**  
Tự động điều chỉnh mức ECO tối ưu dựa trên tình trạng tải nhiệt và công suất làm mát của điều hòa.

**THUẬN TIỆN**

**Comfort Cloud**  
Dễ dàng kết nối và điều khiển điều hòa mọi lúc mọi nơi.

**12**

**BUILT-IN EASY CONNECT**  
Dễ dàng kết nối với ứng dụng Panasonic Comfort Cloud bằng cách quét mã QR.

**THOẢI MÁI**

**HUMIDITY SENSOR + DRY MODE**  
Kết hợp cảm biến độ ẩm với chế độ Dry (Khử ẩm) giúp giảm độ ẩm dư thừa trong không khí đồng thời tránh không gian bị quá lạnh.

**HUMIDITY SENSOR + iAUTO-X**  
Cảm biến độ ẩm được kết hợp với chế độ iAUTO-X mang lại không gian trong lành cho giấc ngủ ngon.

**POWERFUL**  
Chế độ POWERFUL giúp làm lạnh nhanh hơn khi vừa khởi động, cho bạn không gian mát mẻ để chịu ngay lập tức.

**13 - 17**

**AEROWINGS**  
Luồng gió thổi nhanh, tập trung và xa hơn nhờ hai cánh đảo gió và động cơ độc lập.

**AEROWINGS 2.0**  
Với hai động cơ độc lập mạnh mẽ cùng thiết kế cánh đảo gió rộng hơn, mang đến luồng gió mạnh mẽ, tập trung và lan tỏa đồng đều khắp phòng.

**SKYWING**  
Luồng gió thổi ra từ phía trên làm mát tường và trần nhà, mang lại không gian mát lạnh đều khắp cho căn phòng.

**BIG FLAP**  
Cánh đảo gió lớn hướng luồng gió mát đi khắp phòng.

## Thiết kế mang hơi thở cuộc sống

Nơi đối xứng hòa quyện cùng nét đơn giản.  
Tận hưởng vẻ đẹp tối giản với chức năng vận hành liền mạch.  
Tinh tế trong từng chi tiết, tĩnh lặng trong từng khoảnh khắc.  
Công nghệ tối giản mang đến cuộc sống tiện nghi trọn vẹn.  
Khám phá sự cân bằng hoàn hảo  
— nơi sự đơn giản thực sự tạo nên giá trị lớn hơn.



**JAPAN  
QUALITY**  
TRUSTED FOR OVER  
100 YEARS



QUALITY AIR FOR LIFE

## Cam kết mang lại sự thoải mái và chất lượng không khí trong nhà tốt hơn

### OMOTENASHI

Chăm sóc chu đáo



- Lấy cảm hứng từ lòng hiếu khách của người Nhật để tạo ra không gian thoải mái và yên bình.
- Công nghệ lọc không khí nanoe™ X đảm bảo không khí luôn sạch và tươi mát, với nhiều tính năng mới không chỉ là làm mát đơn thuần.
- Được thiết kế duy trì sự thoải mái, tiện lợi và hiệu quả tối ưu, mang lại môi trường sống lành mạnh hơn.

### MOTTAINAI

Tôn trọng tài nguyên



- Mang đậm giá trị Nhật Bản về cuộc sống bền vững qua sự tinh thức giảm thiểu việc sử dụng năng lượng lãng phí.
- Chế độ Eco kết hợp AI và công nghệ Inverter, tự động cân bằng hiệu suất tiết kiệm điện và sự thoải mái khi làm mát.
- Môi chất lạnh R32 giảm tác động tới môi trường cho một tương lai xanh hơn.

### MONOZUKURI

Nghệ thuật chế tác và chất lượng



- Cam kết về chất lượng, độ chính xác và đổi mới không ngừng để cung cấp các sản phẩm có độ bền và độ tin cậy cao.

## Hiểu rõ chất lượng không khí

Cảm nhận không khí xung quanh bạn

Đèn báo với 3 màu hiển thị chất lượng không khí và mức độ ô nhiễm theo thời gian thực, trong khi đó nanoe™ X và nanoe-G đồng thời hoạt động giúp làm sạch và khử mùi không gian.

### ĐÈN CHỈ BÁO CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ



### GIÁM SÁT và PHÁT HIỆN chất lượng không khí xung quanh bạn

**Cảm biến bụi** có khả năng phát hiện sự hiện diện và nồng độ của các hạt bụi mịn có kích thước từ 2.5µm trở xuống, vốn nhỏ hơn bụi trong nhà thông thường. Trong khi đó, **cảm biến mùi** có thể phát hiện sự hiện diện của nhiều loại mùi khác nhau trong phòng.

#### Cảm biến bụi



#### Cảm biến mùi



### CẬP NHẬT chất lượng không khí theo thời gian thực

Hiển thị thông tin cập nhật về chất lượng không khí theo thời gian thực với đèn chỉ báo 3 màu. Theo dõi chất lượng không khí trong nhà, mức độ bụi và mùi ngay cả khi bạn vắng nhà thông qua ứng dụng Panasonic Comfort Cloud, giúp không gian sống của bạn luôn sạch sẽ và thoải mái.

### Clean Air Indicator



### LỌC SẠCH các tác nhân gây ô nhiễm và mùi hôi

Công nghệ nanoe™ X lọc sạch không gian, khử mùi hiệu quả và ức chế các tác nhân gây ô nhiễm, trong khi đó nanoe-G hoạt động để loại bỏ các hạt bụi có kích thước nhỏ tới PM2.5.

#### nanoe™ X Thế hệ 3

Khử mùi và ức chế các tác nhân gây ô nhiễm



Thiết bị nanoe™ X thế hệ 3

#### nanoe™ X Thế hệ 3

nanoe™ X thế hệ 3 tạo ra 48 nghìn tỷ gốc hydroxyl mỗi giây.

#### nanoe-G Loại bỏ các hạt bụi mịn như PM2.5



Thiết bị nanoe-G

#### nanoe-G

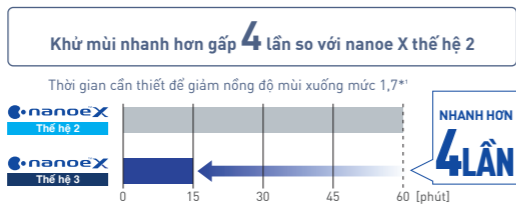
nanoe-G tạo ra 3 nghìn tỷ ion âm mỗi giây.

# Bảo vệ không khí trong nhà suốt cả ngày



Bộ phát nanoe X thế hệ 3 giải phóng số lượng gốc hydroxyl nhiều gấp 100 lần so với nanoe™ thế hệ đầu tiên, giúp ức chế hiệu quả các chất ô nhiễm và khử mùi nhanh hơn.

**NHANH HƠN\*1**  
**4 LẦN**  
ỨC CHẾ PHÂN HOA VÀ KHỬ MÙI  
**Thế hệ 3**



\*1 nanoe X thế hệ 2 - • Tổ chức thử nghiệm: Trung tâm Phân tích Sản phẩm Panasonic • Đối tượng thử nghiệm: Mùi bám dính (mùi cơ thể)  
• Không gian thử nghiệm: Phòng thí nghiệm khoảng 23m<sup>3</sup>  
• Kết quả thử nghiệm: Nồng độ mùi giảm 1,7 lần trong 60 phút • Số báo cáo: Y18HM059 [Số chênh lệch về cường độ mùi so với mẫu trắng lớn hơn 1,7 và thời gian cho đến khi cường độ mùi nhỏ hơn 2,4]  
nanoe X thế hệ 3 - • Tổ chức thử nghiệm: Trung tâm Phân tích Sản phẩm Panasonic • Đối tượng thử nghiệm: Mùi bám dính (mùi cơ thể)  
• Không gian thử nghiệm: Phòng thí nghiệm khoảng 23m<sup>3</sup>  
• Kết quả thử nghiệm: Nồng độ mùi giảm xuống mức 1,9 lần trong 15 phút • Số báo cáo: H21HM005-1  
\*\* Để biết thêm thông tin chi tiết về báo cáo thử nghiệm nanoe™ X, hãy truy cập: <https://www.panasonic.com/vn/air-solutions/nanoe/evidence.html>

## Điểm đặc biệt của nanoe™ X



**Số lượng lớn**  
Tạo ra 48 nghìn tỷ gốc hydroxyl mỗi giây để ức chế hiệu quả các tác nhân ô nhiễm và khử mùi nhanh chóng.

\* nanoe X thế hệ 3



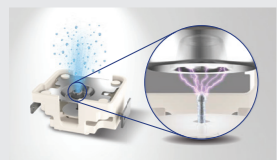
**Tồn tại lâu trong không khí**  
Các gốc hydroxyl được bọc trong nước, kéo dài tuổi thọ từ dưới một giây lên đến hơn 600 giây.



**Chủ động lan tỏa khắp phòng**  
Chủ động lấp đầy khắp căn phòng, ức chế các tác nhân ô nhiễm bám dính cũng như tác nhân ô nhiễm trong không khí.



**Hiệu quả trên vải và bề mặt**  
Thấm sâu vào các loại vải để ức chế tác nhân ô nhiễm và khử mùi.



**Không cần bảo dưỡng**  
Điện cực làm bằng titan không cần bảo dưỡng.



**An toàn khi sử dụng**  
Độ an toàn của nanoe™ X đã được kiểm nghiệm tại các phòng thí nghiệm và tổ chức uy tín.

# Không khí trong lành từ bên trong

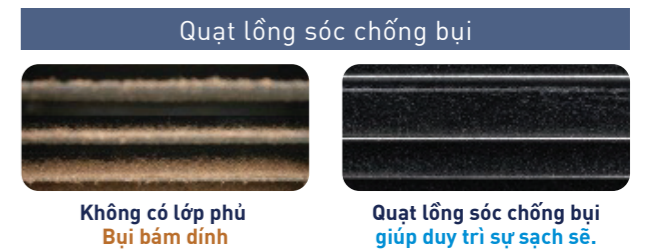


Chức năng vệ sinh bên trong dàn lạnh được cải tiến thuận tiện hơn cho người dùng có thể dễ dàng kích hoạt tùy theo nhu cầu. Chức năng này giúp loại bỏ ẩm bên trong dàn lạnh, trong khi Bộ phát nanoe X thế hệ 3 ức chế hiệu quả sự phát triển của các chất ô nhiễm. Quạt lồng sóc chống bám bụi ngăn bụi bám dính và đưa không khí sạch vào trong phòng.



Ức chế lên đến **99%**  
vi khuẩn và vi-rút\*2 trên dàn trao đổi nhiệt, lưới lọc và cửa gió

Ức chế **NĂM MỐC\*1**  
trên dàn trao đổi nhiệt, lưới lọc và cửa gió



## Hai cách kích hoạt chức năng Vệ sinh bên trong dàn lạnh



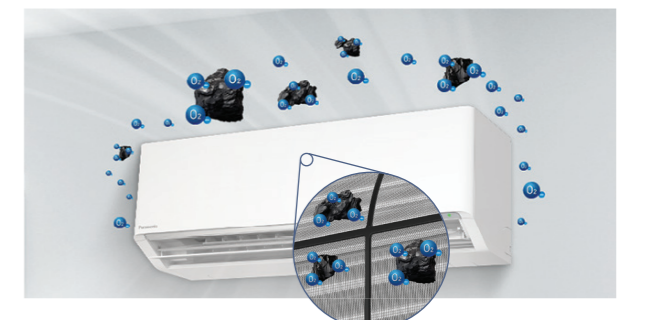
Lưu ý: [1] Cần bảo dưỡng màng lọc định kỳ để đảm bảo hiệu suất tối ưu. [2] Hình minh họa trên màn hình ứng dụng có thể khác với giao diện màn hình thực tế.\*  
\*1 • Tổ chức kiểm nghiệm: Phòng thí nghiệm dự báo nguy cơ xuất hiện nấm mốc • Đối tượng kiểm nghiệm: Nấm mốc [Aspergillus penicillioides\* K-712] • Kết quả kiểm nghiệm: Bảo từ nấm mốc bị ức chế sinh sôi và phát triển bên trong dàn lạnh khi chức năng vệ sinh bên trong dàn lạnh được kích hoạt.  
• Số báo cáo kiểm nghiệm: 220207 • Hiệu quả ức chế nấm mốc của nanoe™ X của chức năng vệ sinh bên trong dàn lạnh được áp dụng cho các dòng AERO INVERTER CAO CẤP và HAI CHIỀU AERO INVERTER CAO CẤP.  
\*2 • Tổ chức kiểm nghiệm: Protectea, Ltd • Đối tượng kiểm nghiệm: Vi khuẩn [Escherichia coli NBRC3301] và Vi-rút [Escherichia coli Phage QB NBRC20012] • Kết quả kiểm nghiệm: Ức chế 99% (so với khi không hoạt động) • Số báo cáo kiểm nghiệm: PR190803 [Lưới lọc & Dàn trao đổi nhiệt]; PR191102 [Cửa gió]  
• Chức năng vệ sinh bên trong dàn lạnh theo nhu cầu áp dụng cho các dòng sản phẩm INVERTER CAO CẤP PREMIER EDITION, AERO INVERTER CAO CẤP, INVERTER CAO CẤP, INVERTER TIÊU CHUẨN với nanoe™ X và HAI CHIỀU AERO INVERTER CAO CẤP.

## Loại bỏ bụi mịn (PM2.5)

Hiệu quả trong việc loại bỏ 99%\* các hạt bụi, nanoe-G giải phóng các ion âm để thu giữ các hạt bụi có kích thước nhỏ như PM2.5 (vật chất dạng hạt có kích thước 2.5µm), và đưa chúng về bộ lọc để mang lại không gian sống trong lành và tươi mới.



\* • Tổ chức thử nghiệm: FCG Research Institute, Inc. • Đối tượng thử nghiệm: Khói thuốc lá [dưới dạng PM2.5]  
• Thể tích thử nghiệm: 23m<sup>3</sup>  
• Kết quả thử nghiệm: Loại bỏ 99% [so với nồng độ ban đầu] • Số báo cáo thử nghiệm: 25034



# Hệ thống Làm sạch 3 bước Ngăn chặn các mối đe dọa tiềm ẩn trong nhà

Hệ thống làm sạch toàn diện 3 trong 1 giúp điều hòa luôn sạch sẽ từ bên trong, mang lại không khí trong lành cho căn phòng. Hệ thống kết hợp các công nghệ độc đáo hoạt động đồng thời để làm sạch và ức chế các chất ô nhiễm.

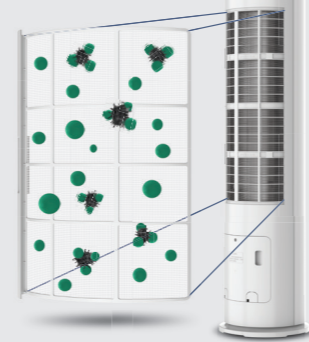


## 1 Bộ lọc kháng khuẩn và nấm mốc

Bắt giữ và vô hiệu hóa vi khuẩn và nấm mốc, không cần thay thế bộ lọc.

Ức chế lên đến **99%\*** Vi khuẩn E. coli và S. aureus trong 24 giờ

Được chứng nhận Chống nấm mốc Hiệu quả **CẤP ĐỘ 0\*\***



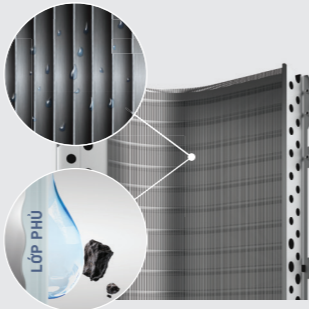
\*• Tổ chức kiểm nghiệm: Trung tâm Kiểm nghiệm Vi sinh Quảng Đông • Đối tượng kiểm nghiệm: Vi khuẩn (Escherichia coli AS1.90 và Staphylococcus aureus AS1.89)  
• Kết quả kiểm nghiệm: Kháng >99,99% • Báo cáo kiểm nghiệm: 2024FM06160R01D  
\*\*• Tổ chức kiểm nghiệm: Trung tâm Kiểm nghiệm Vi sinh Quảng Đông • Đối tượng kiểm nghiệm: Nấm mốc (Aspergillus niger, Chaetomium globosum, Trichoderma viride và Penicillium Funiculosum) • Kết quả kiểm nghiệm: Cấp chống mốc 0 (Tiêu chuẩn: 0 – không phát triển rõ ràng dưới kính hiển vi).  
• Báo cáo kiểm nghiệm: 2024FM06161R01D

## 2 Lớp phủ Hydrophilic chống bám bụi

Lớp phủ bảo vệ bề mặt dàn tản nhiệt, ngăn bám bụi và luôn sạch sẽ.

LỚP PHỦ KÉP TRONG QUY TRÌNH SẢN XUẤT	KHÔNG CÓ lớp phủ*	CÓ lớp phủ*
Xử lý phủ lớp trên vật liệu thô	Bụi tích tụ	Các lá tản nhiệt luôn sạch sẽ

Bề mặt lá tản nhiệt (mặt cắt) với lớp phủ Hydrophilic



Bụi dễ dàng bị rửa trôi khi có hơi nước ngưng tụ

\*Dựa trên kết quả thử nghiệm trong phòng thí nghiệm của Panasonic. Hiệu suất thực tế của sản phẩm có thể khác nhau tùy thuộc vào cách sử dụng điều hòa và các yếu tố môi trường.

## 3 Làm sạch bên trong bằng Nhiệt

Làm sạch bên trong máy điều hòa, ngăn chặn sự phát triển của vi sinh vật và ức chế các tác nhân gây ô nhiễm để mang lại bầu không khí trong lành và an toàn cho ngôi nhà một cách dễ dàng hơn.

**SẤY KHÔ bằng Nhiệt**  
Không khí ấm lưu thông để loại bỏ hơi ẩm và ngăn ngừa nấm mốc phát triển.

**LỌC SẠCH nanoE™ X**  
nanoE™ X chủ động lọc sạch chất ô nhiễm và giảm mùi khó chịu.



\*Toàn bộ quá trình vận hành chế độ LÀM SẠCH kéo dài 2 giờ 40 phút. Quy trình thanh lọc bằng công nghệ nanoE™ X sẽ được kích hoạt tùy theo tình trạng của máy lạnh và khi đáp ứng các tiêu chí nhất định.

# Các công nghệ hiệu quả năng lượng Giảm hóa đơn tiền điện

Tận hưởng khả năng làm mát thông minh với các tính năng thân thiện với môi trường như công nghệ Inverter của Panasonic và chế độ ECO tích hợp A.I., giúp tiết kiệm và giảm lượng điện năng tiêu thụ hiệu quả



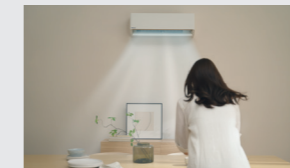
## Công nghệ Inverter

Công nghệ Inverter của Panasonic điều chỉnh tốc độ quay của máy nén nhằm giảm thiểu sự biến thiên nhiệt độ liên tục, giúp giảm tiêu thụ điện năng và tiết kiệm chi phí điện mà không ảnh hưởng đến sự thoải mái.



### Tiết kiệm năng lượng tối ưu

Ngăn ngừa làm lạnh quá mức hoặc quá nóng, bất kể điện tích hoặc điều kiện phòng.



### Làm lạnh nhanh

Trải nghiệm sự thoải mái sáng khoái với khả năng làm mát nhanh và mạnh mẽ ngay khi khởi động.



### Vận hành êm ái

Hoạt động êm với độ ồn thấp 19dB(A)\*.



### Phạm vi làm mát rộng

Cân bằng mức độ thoải mái tùy thuộc vào số lượng người trong phòng.

1.5HP đồng INVERTER SANG TRỌNG, 1HP & 1.5HP đồng INVERTER CAO CẤP PREMIER EDITION, AERO INVERTER CAO CẤP, INVERTER CAO CẤP và HAI CHIỀU AERO INVERTER CAO CẤP.

## Nhãn năng lượng 5 sao

Điều hòa Inverter Panasonic có chỉ số hiệu suất năng lượng CSPF cao đạt 5 sao, giúp giảm đáng kể hóa đơn tiền điện và tác động đến môi trường.

**CSPF**

**NHÃN NĂNG LƯỢNG**

★★★★★

Xếp hạng 5 sao cao nhất\*\*

**GIẢM HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN HÀNG NĂM LÊN ĐẾN 50%\*2**



\* Áp dụng cho tất cả các mẫu điều hòa Inverter của Panasonic.  
\*\* So sánh chi phí điện hàng năm của CS-XU24BKH-8 và CS-N24AKH-8. Chi phí điện hàng năm được ước tính bằng cách sử dụng Mức tiêu thụ năng lượng làm mát theo mùa (CSEEC), được kiểm nghiệm bởi Trung tâm thử nghiệm Vinacomin. Giá định sử dụng điều hòa 8 giờ mỗi ngày, 30 ngày mỗi tháng và 12 tháng mỗi năm, chi phí điện hàng tháng được tính toán dựa trên giá điện tháng 5 năm 2025.

## Cân bằng giữa tiết kiệm điện và mang lại sự thoải mái

Do môi trường mỗi phòng khác nhau, chế độ ECO kết hợp công nghệ trí tuệ nhân tạo (A.I.) luôn tiếp nhận, học hỏi và điều chỉnh mức ECO tối ưu để mang lại sự cân bằng hoàn hảo nhất giữa tiết kiệm điện năng mà vẫn duy trì cảm giác mát lạnh thoải mái.

\*So sánh giữa chế độ ECO và chế độ thường khi sử dụng mẫu điều hòa Inverter 1.5HP

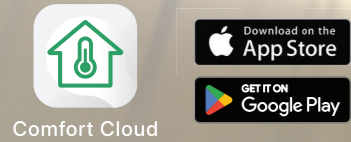


Quét mã để biết thêm thông tin

Tiết kiệm năng lượng  
Thoải mái

**TIẾT KIỆM LÊN ĐẾN 20%\***  
NĂNG LƯỢNG

# Điều khiển thông minh cho mọi không gian Kết nối và điều khiển điều hòa mọi lúc mọi nơi



Thỏa sức điều khiển điều hòa trong nhiều phòng một cách mượt mà ngay cả khi bạn không có mặt, với ứng dụng Panasonic Comfort Cloud ngay trên điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng.



## Lợi ích của ứng dụng Panasonic Comfort Cloud

Ứng dụng này cung cấp giải pháp điều khiển "một điểm" cho tất cả các điều hòa, tùy theo nhu cầu và sở thích cá nhân.



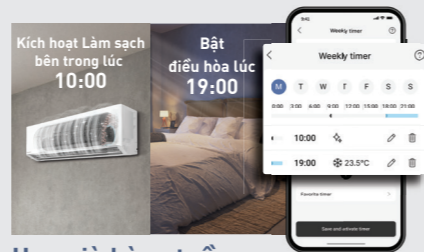
### Theo dõi điện năng tiêu thụ

Giám sát mức tiêu thụ năng lượng của điều hòa theo năm, tháng và ngày, cũng như chi phí điện.



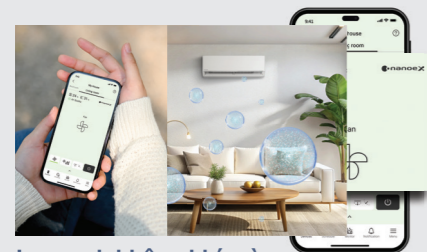
### Điều khiển từ xa

Điều khiển từ xa nhiều máy điều hòa tại nhà hoặc khi bạn đi vắng.



### Hẹn giờ hàng tuần

Lên lịch thời gian hoạt động cho điều hòa của bạn.



### Lọc sạch không khí mà không cần bật chế độ làm mát

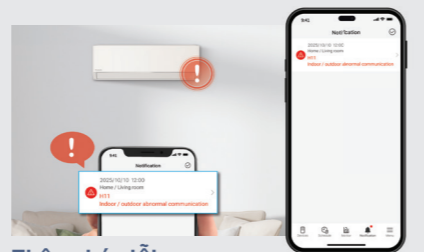
Kích hoạt chế độ nanoe™ để làm sạch không gian của bạn.

Lưu ý: Hình minh họa màn hình ứng dụng có thể khác với giao diện thực tế.



### Điều chỉnh tốc độ quạt và hướng gió

Điều chỉnh tốc độ quạt hoặc hướng đảo gió của máy điều hòa chỉ với vài thao tác chạm.



### Thông báo lỗi

Nhận thông báo lỗi tức thì hỗ trợ kỹ thuật viên để dàng kiểm tra và sửa chữa nhanh hơn.

## Kết nối dễ dàng hơn với mã QR được cải tiến

Kết nối Comfort Cloud dễ dàng bằng cách chỉ cần quét mã QR bên dưới mặt nạ trước của điều hòa.



\*Quét mã để tìm hiểu thêm

# Kiểm soát độ ẩm trong nhà một cách dễ dàng Thoải mái tối đa với sự cân bằng giữa nhiệt độ và độ ẩm

Tích hợp Cảm biến độ ẩm giúp bạn duy trì sự thoải mái tối ưu bằng cách giữ mức độ ẩm dưới 55%-60%. Chỉ cần bật chế độ iAUTO-X hoặc Dry (Hút ẩm) để duy trì môi trường thoải mái.

## Loại bỏ hơi ẩm trong phòng

Chế độ Dry (Khử ẩm) kết hợp với cảm biến độ ẩm cho phép điều hòa không khí nhận dữ liệu chính xác về tình trạng độ ẩm trong phòng để điều chỉnh độ ẩm xuống dưới 55% một cách hiệu quả, loại bỏ độ ẩm dư thừa trong phòng, đồng thời ngăn ngừa tình trạng quá lạnh.



## KHI NÀO CẦN SỬ DỤNG CHẾ ĐỘ NÀY



Độ ẩm cao nhưng nhiệt độ phòng không nóng.



Trời mưa và trong phòng có mùi ẩm mốc.



Sinh sống tại vùng nhiệt đới hoặc vùng có độ ẩm cao.



## Lợi ích của Cảm biến độ ẩm + Chế độ Dry (Khử ẩm)



### Thoải mái mà không quá lạnh

Liên tục theo dõi và điều chỉnh độ ẩm tương đối xuống dưới 55%, đồng thời duy trì nhiệt độ cài đặt để tránh làm lạnh quá mức.



### Giảm độ ẩm

Duy trì không gian trong lành mà không có mùi ẩm mốc trong phòng.

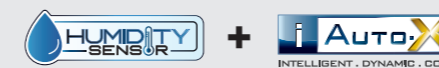


### Bảo vệ đồ dùng trong nhà

Ngăn chặn sự phát triển của nấm mốc bằng cách loại bỏ độ ẩm dư thừa trong không khí.

## Tạo môi trường ngủ lý tưởng

Điều hòa với iAUTO-X kết hợp Cảm biến độ ẩm tạo ra môi trường lý tưởng cho giấc ngủ ngon bằng cách liên tục giám sát và điều chỉnh độ ẩm tương đối xuống dưới 60%, giúp cân bằng cảm giác mát lạnh bằng cách giảm nhiệt để mang lại sự thoải mái tối ưu.



## KHI NÀO CẦN SỬ DỤNG CHẾ ĐỘ NÀY



Nhiệt độ phòng và độ ẩm cao.



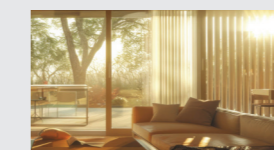
Tạo môi trường ngủ lý tưởng



Cải thiện sự thoải mái tổng thể

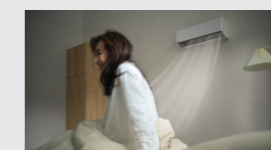


## Lợi ích của Cảm biến độ ẩm + iAUTO-X



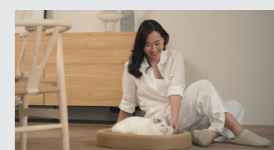
### Làm mát nhanh hơn vào những ngày nóng

Công nghệ iAUTO-X mang lại khả năng làm mát nhanh hơn trong thời tiết nóng bức.



### Cân bằng sự thoải mái

Làm mát thoải mái liên tục trong nhà với sự cân bằng giữa nhiệt độ và độ ẩm.



### Cuộc sống thoải mái dễ dàng

Môi trường lý tưởng thúc đẩy cuộc sống thoải mái dễ dàng hơn bao giờ hết chỉ với một nút nhấn.

\* Cảm biến Độ Ẩm Tích Hợp sẵn trên các dòng sản phẩm INVERTER CAO CẤP PREMIER EDITION, AERO INVERTER CAO CẤP, INVERTER CAO CẤP và HAI CHIỀU AERO INVERTER CAO CẤP.

# Đánh bay cái nóng Làm lạnh nhanh hơn đến 33%\*1



Công nghệ iAUTO-X mang lại sự thoải mái tức thì với khả năng làm lạnh nhanh, đặc biệt vào những ngày nóng bức, đồng thời giúp duy trì nhiệt độ dễ chịu suốt cả ngày mà không làm lạnh quá mức sau khi nhiệt độ phòng đã ổn định.

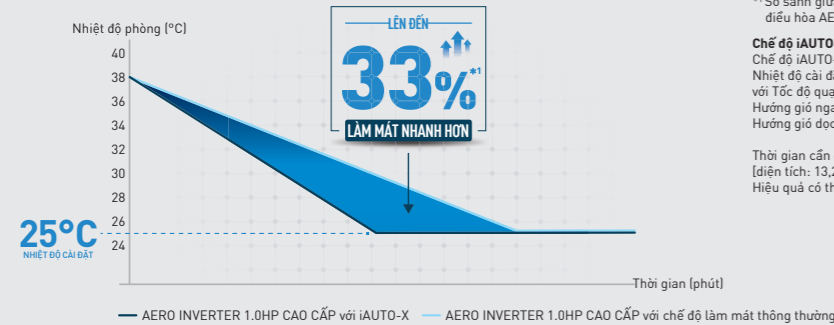
# Làm mát tối ưu mọi góc phòng Luồng gió xa tới 15 mét

AEROWINGS mang lại khả năng làm mát nhanh chóng và hiệu quả với phạm vi làm mát lên đến 15 mét.



## Làm lạnh nhanh và Đáng tin cậy với iAUTO-X

iAUTO-X giúp làm lạnh nhanh mẽ nhờ Công nghệ Tăng cường Nhiệt của Panasonic (P-TECH) cho phép máy nén nhanh chóng đạt tần số tối đa ngay từ khi khởi động.



\*1 So sánh giữa chế độ iAUTO-X và chế độ COOL (LÀM MÁT) thông thường khi sử dụng điều hòa AERO INVERTER CAO CẤP 1HP.

**Chế độ iAUTO-X:**  
Chế độ iAUTO-X, Nhiệt độ bên ngoài: 38°C  
Nhiệt độ cài đặt trên điều khiển từ xa: 25°C,  
với Tốc độ quạt: Tự động  
Hướng gió ngang: Tự động  
Hướng gió dọc: Thẳng

**Chế độ Thường:**  
Chế độ Cool, Nhiệt độ bên ngoài: 38°C  
Nhiệt độ cài đặt trên điều khiển từ xa: 25°C,  
với Tốc độ quạt: Cao  
Hướng gió ngang: Giữa  
Hướng gió dọc: Thẳng

Thời gian cần để làm mát phòng từ 38°C xuống 25°C được đo tại Phòng Panasonic [diện tích: 13,2m<sup>2</sup>]  
Hiệu quả có thể khác nhau tùy theo điều kiện lắp đặt và sử dụng.

Kích hoạt iAUTO-X chỉ với một lần nhấn!



## Giảm nhanh 8°C trong 30 giây

Trải nghiệm hiệu suất vượt trội và khả năng làm mát nhanh chóng lên đến 33%, giảm nhanh 8°C\*2 chỉ trong 30 giây với iAUTO-X.



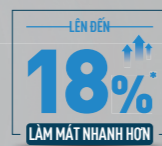
\*\*So sánh sự chênh lệch nhiệt độ giữa không khí đầu vào và đầu ra ở chế độ iAUTO-X khi sử dụng điều hòa AERO INVERTER CAO CẤP 1.0HP.

**Chế độ iAUTO-X:**  
Chế độ iAUTO-X, Nhiệt độ bên ngoài: 38°C  
Nhiệt độ cài đặt trên điều khiển từ xa: 25°C, với Tốc độ quạt: Tự động  
Hướng gió ngang: Tự động  
Hướng gió dọc: Thẳng

Nhiệt độ không khí đầu vào và đầu ra trong 30 giây được đo tại phòng Panasonic [diện tích: 13,2m<sup>2</sup>]  
Hiệu quả sẽ khác nhau tùy thuộc vào điều kiện lắp đặt và sử dụng.

## Làm mát mạnh mẽ tức thì

Chế độ POWERFUL làm mát căn phòng của bạn nhanh hơn 18%\* sau khi khởi động giúp mang lại cảm giác mát lạnh thoải mái ngay tức thì trong ngày nắng nóng.



\*So sánh giữa chế độ POWERFUL và chế độ COOL khi sử dụng đồng sản phẩm Inverter 1.5HP.  
Khả năng làm mát nhanh hơn 18% áp dụng cho các đồng sản phẩm INVERTER TIÊU CHUẨN với nano™ X HAI CHIỀU INVERTER TIÊU CHUẨN.

## Tùy chỉnh hướng gió



Làm lạnh dễ chịu  
Cánh đảo gió được nâng cao hơn để tránh thổi gió lạnh trực tiếp vào người.  
Luồng gió mạnh hơn và xa hơn, lên đến 15 mét.

## Luồng gió thổi xa nhờ cánh đảo gió lớn



Cánh đảo gió lớn phía dưới hướng luồng gió mát và dễ chịu lan tỏa khắp phòng để mang lại cảm giác làm mát tối ưu. Bạn có thể điều chỉnh hướng gió lên và xuống bằng điều khiển từ xa hoặc ứng dụng Comfort Cloud.



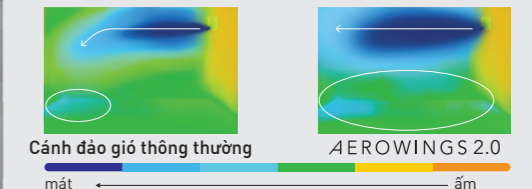
## Luồng gió tối ưu, thoải mái tối đa

Với hai động cơ độc lập mạnh mẽ cùng thiết kế cánh đảo gió rộng hơn, AEROWINGS 2.0 cải tiến mang đến luồng gió mạnh mẽ, tập trung và lan tỏa đồng đều hơn, giúp làm mát nhanh chóng và hiệu quả khắp phòng.

## AEROWINGS 2.0



### Luồng gió tối ưu, làm mát toàn diện



Lưu ý: Hình ảnh chỉ mang tính minh họa. Kết quả có thể khác nhau tùy thuộc vào điều kiện phòng và công suất điều hòa.

\*AEROWINGS 2.0 chỉ áp dụng cho INVERTER CAO CẤP PREMIER EDITION

## LÀM LẠNH NHANH

# Làm mát mạnh mẽ tức thì với sự thoải mái dài lâu

Tận hưởng cảm giác mát lạnh dễ chịu, thích nghi với mọi khoảnh khắc. Chế độ POWERFUL giúp căn phòng nhanh chóng đạt đến nhiệt độ cài đặt trong những ngày nắng nóng và duy trì sự thoải mái lâu hơn.

## MÁT LẠNH DỄ CHỊU

# Thoải mái theo cách của bạn

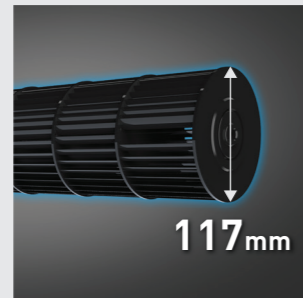
Trải nghiệm cảm giác dễ chịu ở bất kỳ đâu, với luồng gió xa hơn và có thể tùy chỉnh, lan tỏa đến mọi góc phòng.

### Cải tiến nâng cao hiệu suất



#### Máy nén và bo mạch PCB hiệu suất cao do Panasonic sản xuất

Máy nén do Panasonic sản xuất mang lại hiệu suất cao, trong khi bo mạch PCB đảm bảo kiểm soát nhiệt độ chính xác cho hoạt động ổn định.



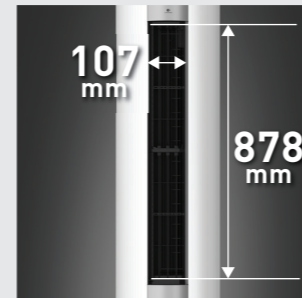
#### Quạt lồng sóc có đường kính 117mm

Quạt lồng sóc có đường kính 117mm giúp tạo lưu lượng gió lớn, đồng thời với cánh gió rộng giúp phân phối khí đều, giảm thiểu các điểm nóng và lạnh trong phòng.



#### Dàn tản nhiệt bo tròn 315°

Bề mặt bo tròn 315° tăng diện tích tiếp xúc giữa môi chất lạnh và không khí, tối đa hóa trao đổi nhiệt và nâng cao hiệu quả làm lạnh và sưởi ấm.



#### Miệng gió thổi rộng

Cửa gió lớn 107mm x 878mm giúp tạo luồng gió mạnh, lan tỏa không khí lạnh hoặc ấm nhanh chóng và hiệu quả khắp phòng.

### Hiệu suất làm lạnh cao

Tận hưởng khả năng làm mát mạnh mẽ với máy nén hiệu suất cao, tăng tần số tối đa nhanh chóng giúp làm mát lạnh ngay từ khi khởi động.

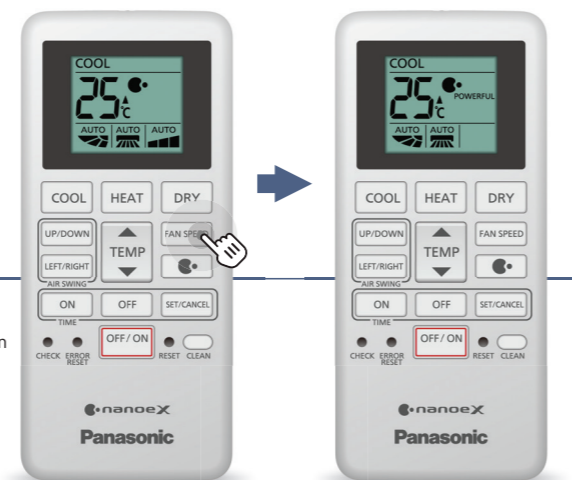
### CHẾ ĐỘ POWERFUL

Chọn tốc độ quạt:

Nhấn nút **FAN SPEED** cho đến khi POWERFUL xuất hiện trên màn hình điều khiển

AUTO → QUIET → [ ] → [ ] → [ ] → [ ] → POWERFUL

Lưu ý: Chế độ Auto - Tốc độ quạt được điều chỉnh tự động theo chế độ vận hành.  
\*Chỉ áp dụng cho dòng sản phẩm Điều hòa đứng NZ Series.



### Luồng gió thổi rộng và xa hơn

Quạt đối lưu đường kính lớn kết hợp với động cơ hiệu suất cao cho phép thiết lập gió siêu mạnh, tạo ra luồng gió mạnh mẽ với phạm vi bao phủ rộng 80°.



\*Dựa trên kết quả thử nghiệm nội bộ trong phòng thí nghiệm Panasonic ở chế độ tốc độ quạt mạnh.

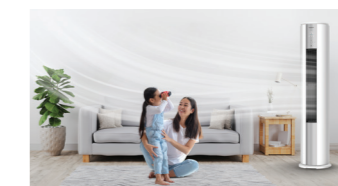
### Tùy chỉnh hướng gió 4 chiều

Luồng gió lạnh được thổi lên cao và lan khắp phòng, sau đó nhẹ nhàng lan tỏa xuống, mang đến cảm giác mát dễ chịu mà không bị thổi gió lạnh trực tiếp vào người. Với chế độ sưởi, khí ấm được hướng xuống dưới để giữ cơ thể luôn ấm áp.



#### Luồng gió đa hướng trải rộng

Cửa gió lớn với góc mở rộng và thổi gió 4 chiều mang đến sự tuần hoàn không khí đa hướng bao phủ khắp phòng.



#### Luồng gió mát hướng lên trên

Giữ sàn nhà luôn mát dễ chịu.



#### Luồng gió ấm hướng xuống dưới

Giúp cơ thể luôn ấm áp, ngay cả khi ngồi lâu.

Điều chỉnh hướng gió dọc (lên/xuống):



Điều chỉnh hướng gió ngang (trái/phải):



Lưu ý: Chế độ Auto: Cánh đảo gió tự động.

ĐỘ BỀN VÀ HIỆU SUẤT

# Thiết kế cho cảm giác thoải mái lâu dài

## Dàn nóng chống chịu mọi điều kiện thời tiết

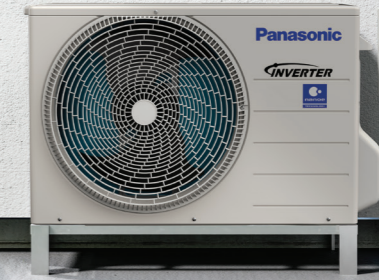
Dàn nóng được thiết kế để hoạt động bền bỉ trong mọi điều kiện thời tiết và môi trường khắc nghiệt, đảm bảo độ bền cao, hiệu suất ổn định và khả năng vận hành tối ưu.



LẮP ĐẶT LINH HOẠT

# Giải pháp Cấp nguồn Linh hoạt

Dòng RU được thiết kế cấp nguồn linh hoạt, thích ứng với nhiều kiểu bố trí nhà khác nhau.



## Dàn nóng vận hành ổn định trước mọi điều kiện thời tiết

### Công nghệ Blue Fin

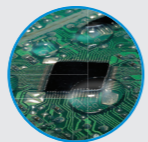
Tạo lớp bảo vệ chống ăn mòn, giúp dàn tản nhiệt chống lại tác động của nước, muối và các tạp chất trong không khí, hạn chế gỉ sét và kéo dài tuổi thọ thiết bị.

**BLUE FIN CONDENSER**



### Bo mạch (PCB) chống nước

Bảo vệ "bộ não" của điều hòa, giúp kéo dài độ bền và tuổi thọ vận hành.



Lớp phủ nhựa chống nước



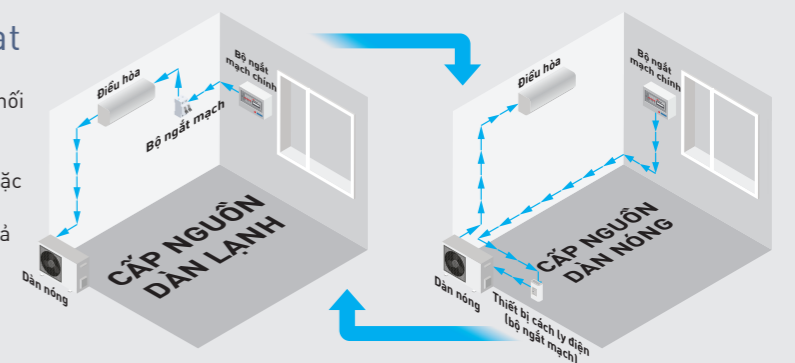
Được đặt trong hộp bảo vệ

- ▶ Hiệu suất bền bỉ
- ▶ Chống chịu tốt trong môi trường khắc nghiệt
- ▶ Lý tưởng cho khu vực ven biển và nơi có độ ẩm cao

\* Kết quả thử nghiệm phun sương muối trong 2.000 giờ được thực hiện trên lá nhôm phủ Bluefin trong điều kiện phòng thí nghiệm được kiểm soát (JIS Z 2371:2015). Hiệu suất thực tế của sản phẩm phụ thuộc vào môi trường và cách sử dụng.

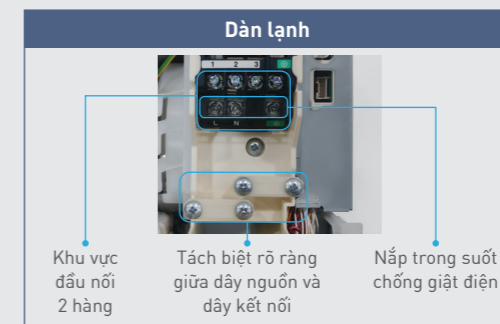
## Giải pháp Cấp nguồn Linh hoạt

Thiết kế cải tiến của dàn nóng dòng RU cho phép kết nối nguồn điện với dàn nóng hoặc dàn lạnh, đáp ứng các nhu cầu và sở thích lắp đặt khác nhau. Dàn nóng dễ dàng thích ứng với nhiều kiểu bố trí nhà khác nhau hoặc khi thay thế thiết bị cũ, có thể tận dụng hệ thống dây điện hiện có, giúp việc lắp đặt trở nên đơn giản ngay cả trong không gian chật hẹp.



## An toàn và đáng tin cậy

Việc bố trí dây điện gọn gàng và các đầu nối dàn lạnh rõ ràng giúp tăng cường an toàn trong nhà, giảm thiểu rủi ro điện, trong khi thiết kế không gian thao tác dây điện ở dàn nóng rộng rãi hạn chế sai sót và rút ngắn thời gian lắp đặt.



## Hiệu suất làm mát ổn định



Vận hành ổn định ngay cả trong thời tiết nhiệt độ cao

Duy trì nhiệt độ gió ở mức **16,5°C** ngay cả khi nhiệt độ ngoài trời đạt **46°C**

Thoải mái ngay cả trong điều kiện độ ẩm cao

Duy trì nhiệt độ gió ở **14,2°C** ngay cả khi độ ẩm trong phòng lên đến **85%**

\*Dựa trên kết quả thử nghiệm nội bộ trong phòng thí nghiệm Panasonic. Kết quả có thể khác nhau tùy thuộc vào kiểu điều hòa, cách sử dụng và các yếu tố môi trường.

## Thiết kế đảm bảo an toàn

Chống sét\*



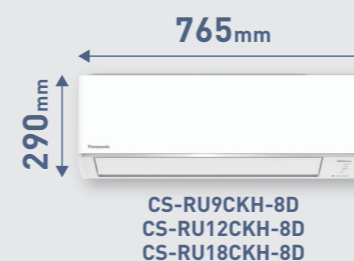
Vận hành an toàn và ổn định ngay cả khi xảy ra sét

Được thiết kế để duy trì khả năng vận hành an toàn và ổn định, đồng thời bảo vệ các linh kiện bên trong khỏi hư hại.

\*Đã được kiểm nghiệm vượt tiêu chuẩn IEC công nghiệp 11.000 V.

## Thiết kế dàn lạnh nhỏ gọn

Dàn lạnh điều hòa mang lại giá trị sử dụng cao nhờ thiết kế nhỏ gọn, phù hợp với mọi không gian nội thất và hài hòa khi lắp đặt ở những vị trí như sát trần, gần tường, hoặc phía trên cửa ra vào hay cửa sổ.



Sát trần



Sát tường



Phía trên cửa

MỘT CHIỀU **INVERTER** SANG TRỌNG



CS-VU9UKH-8 | CS-VU12UKH-8 | CS-VU18UKH-8



Không dây  
(Tiêu chuẩn)



MODEL	DÀN LẠNH (50Hz)		CU/CS-VU9UKH-8	CU/CS-VU12UKH-8	CU/CS-VU18UKH-8
	DÀN NÓNG		CS-VU9UKH-8	CS-VU12UKH-8	CS-VU18UKH-8
Công suất làm lạnh	[Tối thiểu-tối đa]	kW	2.50 (0.84-3.60)	3.40 (1.02-4.50)	5.20 (1.10-5.80)
	[Tối thiểu-tối đa]	Btu/h	8,530 (2,860-12,300)	11,600 (3,480-15,300)	17,700 (3,750-19,800)
EER	[Tối thiểu-tối đa]	Btu/hW	17.41 (13.30-13.67)	14.15 (14.20-12.75)	12.21 (12.93-11.86)
	[Tối thiểu-tối đa]	W/W	5.10 (3.91-4.00)	4.15 (4.16-3.75)	3.59 (3.79-3.47)
CSPF		W/W	6.89 [5★]	6.61 [5★]	5.48 [5★]
Thông số điện	Điện áp	V	220	220	220
	Cường độ dòng điện	A	2.4	4.0	7.0
	Công suất đầu vào (tối thiểu-tối đa)	W	490 (215-900)	820 (245-1,200)	1,450 (290-1,670)
Khử ẩm		L/h	1.5	2.0	2.9
		Pt/h	3.2	4.2	6.1
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	m <sup>3</sup> /phút (ft <sup>3</sup> /phút)	11.5 (405)	12.8 (450)	14.8 (520)
	Dàn nóng	m <sup>3</sup> /phút (ft <sup>3</sup> /phút)	31.3 (1,110)	31.3 (1,110)	34.9 (1,230)
Độ ồn	Dàn lạnh (cao/thấp/yên tĩnh)	dB (A)	42/26/18	43/28/19	46/36/33
	Dàn nóng (cao)	dB (A)	47	48	49
Kích thước dàn lạnh (dàn nóng)	Chiều cao	mm	306 (542)	306 (542)	306 (619)
		inch	12-1/16 (21-11/32)	12-1/16 (21-11/32)	12-1/16 (24-3/8)
	Chiều rộng	mm	950 (780)	950 (780)	950 (824)
		inch	37-13/32 (30-23/32)	37-13/32 (30-23/32)	37-13/32 (32-15/32)
	Chiều sâu	mm	280 (289)	280 (289)	280 (299)
		inch	11-1/32 (11-13/32)	11-1/32 (11-13/32)	11-1/32 (11-25/32)
Khối lượng	Dàn lạnh	kg (lb)	12 (26)	12 (26)	12 (26)
	Dàn nóng	kg (lb)	30 (66)	30 (66)	33 (73)
Môi chất lạnh	Loại (Khối lượng)	g	R32 (900)	R32 (900)	R32 (1,080)
Đường kính ống dẫn môi chất lạnh	Ống lỏng	mm	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35
		inch	1/4	1/4	1/4
	Ống hơi	mm	ø 9.52	ø 12.70	ø 15.88
		inch	3/8	1/2	5/8
Giới hạn đường ống	Chiều dài tiêu chuẩn	m	7.5	7.5	10.0
	Chiều dài ống tối đa	m	20	20	30
	Chênh lệch độ cao tối đa	m	15	15	20
	Gas nạp bổ sung*	g/m	10	10	25
Nguồn điện			Dàn lạnh	Dàn lạnh	Dàn lạnh

\*Khi chiều dài ống đồng không vượt quá chiều dài tiêu chuẩn, lượng môi chất lạnh cần thiết đã có sẵn trong thiết bị.

DÀN NÓNG

BLU FIN CONDENSER

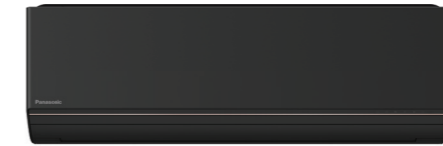


CU-VU9UKH-8 | CU-VU12UKH-8



CU-VU18UKH-8

MỘT CHIỀU **INVERTER** CAO CẤP PREMIER EDITION



CS-AU9BKH-8 | CS-AU12BKH-8



Không dây  
(Tiêu chuẩn)



MODEL	DÀN LẠNH (50Hz)		CU/CS-AU9BKH-8	CU/CS-AU12BKH-8
	DÀN NÓNG		CS-AU9BKH-8	CS-AU12BKH-8
Công suất làm lạnh	[Tối thiểu-tối đa]	kW	2.80 (1.30-3.60)	3.50 (1.30-4.20)
	[Tối thiểu-tối đa]	Btu/h	9,550 (4,430-12,300)	11,900 (4,430-14,300)
EER	[Tối thiểu-tối đa]	Btu/hW	13.64 (23.95-11.28)	12.53 (23.95-11.44)
	[Tối thiểu-tối đa]	W/W	4.00 (7.03-3.30)	3.68 (7.03-3.36)
CSPF		W/W	6.66 [5★]	6.42 [5★]
Thông số điện	Điện áp	V	220	220
	Cường độ dòng điện	A	3.5	4.4
	Công suất đầu vào (tối thiểu-tối đa)	W	700 (185-1,090)	950 (185-1,250)
Khử ẩm		L/h	1.6	2.0
		Pt/h	3.4	4.2
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	m <sup>3</sup> /phút (ft <sup>3</sup> /phút)	12.1 (425)	13.0 (460)
	Dàn nóng	m <sup>3</sup> /phút (ft <sup>3</sup> /phút)	27.6 (970)	30.9 (1,090)
Độ ồn	Dàn lạnh (cao/thấp/yên tĩnh)	dB (A)	38/26/19	40/28/19
	Dàn nóng (cao)	dB (A)	47	48
Kích thước dàn lạnh (dàn nóng)	Chiều cao	mm	295 (542)	295 (542)
		inch	11-5/8 (21-11/32)	11-5/8 (21-11/32)
	Chiều rộng	mm	890 (780)	890 (780)
		inch	35-1/16 (30-23/32)	35-1/16 (30-23/32)
	Chiều sâu	mm	244 (289)	244 (289)
		inch	9-5/8 (11-13/32)	9-5/8 (11-13/32)
Khối lượng	Dàn lạnh	kg (lb)	10 (22)	10 (22)
	Dàn nóng	kg (lb)	21 (46)	22 (49)
Môi chất lạnh	Loại (Khối lượng)	g	R32 (480)	R32 (530)
Đường kính ống dẫn môi chất lạnh	Ống lỏng	mm	ø 6.35	ø 6.35
		inch	1/4	1/4
	Ống hơi	mm	ø 9.52	ø 9.52
		inch	3/8	3/8
Giới hạn đường ống	Chiều dài tiêu chuẩn	m	7.5	7.5
	Chiều dài ống tối đa	m	20	20
	Chênh lệch độ cao tối đa	m	15	15
	Gas nạp bổ sung*	g/m	10	10
Nguồn điện			Dàn lạnh	Dàn lạnh

\*Khi chiều dài ống đồng không vượt quá chiều dài tiêu chuẩn, lượng môi chất lạnh cần thiết đã có sẵn trong thiết bị.

DÀN NÓNG

BLU FIN CONDENSER



CU-XU9BKH-8 | CU-XU12BKH-8

# MỘT CHIỀU AERO CAO CẤP



CS-XU9BKH-8 | CS-XU12BKH-8



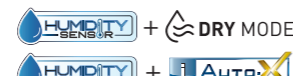
CS-XU18BKH-8 | CS-XU24BKH-8



Không dây  
(Tiêu chuẩn)



Không dây  
(Tiêu chuẩn)



MODEL	DẪN LẠNH		CU/CS-XU9BKH-8	CU/CS-XU12BKH-8	CU/CS-XU18BKH-8	CU/CS-XU24BKH-8
	DẪN NÓNG		CU-XU9BKH-8	CU-XU12BKH-8	CU-XU18BKH-8	CU-XU24BKH-8
Công suất làm lạnh	[Tối thiểu-tối đa]	kW	2.80 (1.30-3.60)	3.50 (1.30-4.20)	5.30 (1.45-6.21)	6.10 (1.50-7.18)
	[Tối thiểu-tối đa]	Btu/h	9,550 (4,430-12,300)	11,900 (4,430-14,300)	18,100 (4,940-21,200)	20,800 (5,120-24,500)
EER	[Tối thiểu-tối đa]	Btu/hW	13.64 (23.95-11.28)	12.53 (23.95-11.44)	13.71 (20.58-12.47)	13.00 (20.48-11.95)
	[Tối thiểu-tối đa]	W/W	4.00 (7.03-3.30)	3.68 (7.03-3.36)	4.02 (6.04-3.65)	3.81 (6.00-3.50)
CSPF		W/W	6.63 (5★)	6.36 (5★)	7.11 (5★)	6.89 (5★)
Thông số điện		V	220	220	220	220
		A	3.5	4.4	6.1	7.4
Khử ẩm		W	700 (185-1,090)	950 (185-1,250)	1,320 (240-1,700)	1,600 (250-2,050)
		L/h	1.6	2.0	2.9	3.4
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	m <sup>3</sup> /phút (ft <sup>3</sup> /phút)	11.7 (415)	12.5 (440)	19.3 (680)	19.9 (700)
	Dàn nóng	m <sup>3</sup> /phút (ft <sup>3</sup> /phút)	27.6 (970)	30.9 (1,090)	34.9 (1,230)	46.3 (1,635)
Độ ồn	Dàn lạnh (cao/thấp/yên tĩnh)	dB (A)	38/26/19	40/28/19	44/32/27	45/34/28
	Dàn nóng (cao)	dB (A)	47	48	50	51
Kích thước dàn lạnh (dàn nóng)	Chiều cao	mm	295 (542)	295 (542)	295 (619)	295 (695)
		inch	11-5/8 (21-11/32)	11-5/8 (21-11/32)	11-5/8 (24-3/8)	11-5/8 (27-3/8)
	Chiều rộng	mm	890 (780)	890 (780)	1,060 (824)	1,060 (875)
		inch	35-1/16 (30-23/32)	35-1/16 (30-23/32)	41-3/4 (32-15/32)	41-3/4 (34-15/32)
	Chiều sâu	mm	244 (289)	244 (289)	249 (299)	249 (320)
		inch	9-5/8 (11-13/32)	9-5/8 (11-13/32)	9-13/16 (11-25/32)	9-13/16 (12-5/8)
Khối lượng	Dàn lạnh	kg (lb)	10 (22)	10 (22)	12 (26)	12 (26)
	Dàn nóng	kg (lb)	21 (46)	22 (49)	31 (68)	38 (84)
Môi chất lạnh	Loại (Khối lượng)	g	R32 (480)	R32 (530)	R32 (900)	R32 (1,150)
Đường kính ống dẫn môi chất lạnh	Ống lỏng	mm	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35
		inch	1/4	1/4	1/4	1/4
	Ống hơi	mm	ø 9.52	ø 9.52	ø 12.70	ø 12.70
		inch	3/8	3/8	1/2	1/2
Giới hạn đường ống	Chiều dài tiêu chuẩn	m	7.5	7.5	10.0	10.0
	Chiều dài ống tối đa	m	20	20	30	30
	Chênh lệch độ cao tối đa	m	15	15	20	20
	Gas nạp bổ sung*	g/m	10	10	15	15
Nguồn điện			Dàn lạnh	Dàn lạnh	Dàn lạnh	Dàn lạnh

\*Khi chiều dài ống đồng không vượt quá chiều dài tiêu chuẩn, lượng môi chất lạnh cần thiết đã có sẵn trong thiết bị.

# MỘT CHIỀU CAO CẤP



CS-U9BKH-8 | CS-U12BKH-8



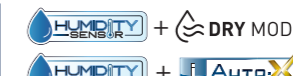
CS-U18BKH-8 | CS-U24BKH-8



Không dây  
(Tiêu chuẩn)



Không dây  
(Tiêu chuẩn)



MODEL	DẪN LẠNH		CU/CS-U9BKH-8	CU/CS-U12BKH-8	CU/CS-U18BKH-8	CU/CS-U24BKH-8
	DẪN NÓNG		CU-XU9BKH-8	CU-XU12BKH-8	CU-XU18BKH-8	CU-XU24BKH-8
Công suất làm lạnh	[Tối thiểu-tối đa]	kW	2.80 (1.30-3.60)	3.50 (1.30-4.20)	5.30 (1.45-6.21)	6.10 (1.50-7.18)
	[Tối thiểu-tối đa]	Btu/h	9,550 (4,430-12,300)	11,900 (4,430-14,300)	18,100 (4,940-21,200)	20,800 (5,120-24,500)
EER	[Tối thiểu-tối đa]	Btu/hW	13.64 (23.95-11.28)	12.53 (23.95-11.44)	13.71 (20.58-12.47)	13.00 (20.48-11.95)
	[Tối thiểu-tối đa]	W/W	4.00 (7.03-3.30)	3.68 (7.03-3.36)	4.02 (6.04-3.65)	3.81 (6.00-3.50)
CSPF		W/W	6.63 (5★)	6.36 (5★)	7.11 (5★)	6.89 (5★)
Thông số điện		V	220	220	220	220
		A	3.5	4.4	6.1	7.4
Khử ẩm		W	700 (185-1,090)	950 (185-1,250)	1,320 (240-1,700)	1,600 (250-2,050)
		L/h	1.6	2.0	2.9	3.4
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	m <sup>3</sup> /phút (ft <sup>3</sup> /phút)	11.7 (415)	12.5 (440)	19.3 (680)	19.9 (700)
	Dàn nóng	m <sup>3</sup> /phút (ft <sup>3</sup> /phút)	27.6 (970)	30.9 (1,090)	34.9 (1,230)	46.3 (1,635)
Độ ồn	Dàn lạnh (cao/thấp/yên tĩnh)	dB (A)	38/26/19	40/28/19	44/32/27	45/34/28
	Dàn nóng (cao)	dB (A)	47	48	50	51
Kích thước dàn lạnh (dàn nóng)	Chiều cao	mm	295 (542)	295 (542)	295 (619)	295 (695)
		inch	11-5/8 (21-11/32)	11-5/8 (21-11/32)	11-5/8 (24-3/8)	11-5/8 (27-3/8)
	Chiều rộng	mm	890 (780)	890 (780)	1,060 (824)	1,060 (875)
		inch	35-1/16 (30-23/32)	35-1/16 (30-23/32)	41-3/4 (32-15/32)	41-3/4 (34-15/32)
	Chiều sâu	mm	244 (289)	244 (289)	249 (299)	249 (320)
		inch	9-5/8 (11-13/32)	9-5/8 (11-13/32)	9-13/16 (11-25/32)	9-13/16 (12-5/8)
Khối lượng	Dàn lạnh	kg (lb)	10 (22)	10 (22)	12 (26)	12 (26)
	Dàn nóng	kg (lb)	21 (46)	22 (49)	31 (68)	38 (84)
Môi chất lạnh	Loại (Khối lượng)	g	R32 (480)	R32 (530)	R32 (900)	R32 (1,150)
Đường kính ống dẫn môi chất lạnh	Ống lỏng	mm	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35
		inch	1/4	1/4	1/4	1/4
	Ống hơi	mm	ø 9.52	ø 9.52	ø 12.70	ø 12.70
		inch	3/8	3/8	1/2	1/2
Giới hạn đường ống	Chiều dài tiêu chuẩn	m	7.5	7.5	10.0	10.0
	Chiều dài ống tối đa	m	20	20	30	30
	Chênh lệch độ cao tối đa	m	15	15	20	20
	Gas nạp bổ sung*	g/m	10	10	15	15
Nguồn điện			Dàn lạnh	Dàn lạnh	Dàn lạnh	Dàn lạnh

\*Khi chiều dài ống đồng không vượt quá chiều dài tiêu chuẩn, lượng môi chất lạnh cần thiết đã có sẵn trong thiết bị.

## DÀN NÓNG

BLU FIN CONDENSER



CU-XU9BKH-8 | CU-XU12BKH-8



CU-XU18BKH-8



CU-XU24BKH-8

## DÀN NÓNG

BLU FIN CONDENSER



CU-XU9BKH-8 | CU-XU12BKH-8



CU-XU18BKH-8



CU-XU24BKH-8

MỘT CHIỀU **INVERTER** TIÊU CHUẨN VỚI nanoe™ X



CS-RU9CKH-8D | CS-RU12CKH-8D | CS-RU18CKH-8D



CS-RU18CKH-8BD | CS-RU24CKH-8D



Không dây  
(Tiêu chuẩn)



CẤP NGUỒN  
LINH HOẠT



Không dây  
(Tiêu chuẩn)



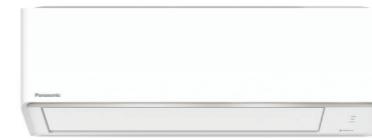
CẤP NGUỒN  
LINH HOẠT



MODEL	CU/CS-RU9CKH-8D		CU/CS-RU12CKH-8D		CU/CS-RU18CKH-8D		CU/CS-RU18CKH-8BD		CU/CS-RU24CKH-8D	
	DÀN LẠNH	[50Hz]	CS-RU9CKH-8D	CS-RU12CKH-8D	CS-RU18CKH-8D	CS-RU18CKH-8BD	CS-RU18CKH-8BD	CS-RU24CKH-8D	DÀN NÓNG	
Công suất làm lạnh	[Tối thiểu-tối đa]	kW	2.65 (0.90-3.40)	3.52 (1.02-4.10)	5.20 (1.10-5.60)	5.30 (1.10-6.00)	6.25 (1.12-7.18)			
	[Tối thiểu-tối đa]	Btu/h	9,040 (3,070-11,600)	12,000 (3,480-14,000)	17,700 (3,750-19,100)	18,100 (3,750-20,500)	21,300 (3,820-24,500)			
EER	[Tối thiểu-tối đa]	Btu/hW	12.05 (13.64-11.26)	11.65 (12.65-11.11)	10.35 (12.93-10.32)	11.24 (12.93-11.20)	11.83 (15.28-11.78)			
	[Tối thiểu-tối đa]	W/W	3.53 (4.00-3.30)	3.42 (3.71-3.25)	3.04 (3.79-3.03)	3.29 (3.79-3.28)	3.47 (4.48-3.45)			
CSPF		W/W	5.48 (5★)	5.43 (5★)	5.12 (5★)	5.97 (5★)	6.23 (5★)			
	Điện áp	V	220	220	220	220	220			
Thông số điện	Cường độ dòng điện	A	3.7	4.8	7.9	7.4	8.3			
	Công suất đầu vào (tối thiểu-tối đa) W		750 (225-1,030)	1,030 (275-1,260)	1,710 (290-1,850)	1,610 (290-1,830)	1,800 (250-2,080)			
Khử ẩm		L/h	1.6	2.0	2.9	2.9	3.5			
		Pt/h	3.4	4.2	6.1	6.1	7.4			
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	m³/phút (ft³/phút)	10.3 (365)	11.0 (390)	12.6 (445)	19.3 (680)	19.9 (700)			
	Dàn nóng	m³/phút (ft³/phút)	26.7 (940)	30.6 (1,080)	39.3 (1,390)	39.3 (1,390)	34.9 (1,230)			
Độ ồn	Dàn lạnh (cao/thấp/yên tĩnh) dB (A)		36/26/21	37/28/21	44/34/28	44/32/28	45/34/29			
	Dàn nóng (cao)	dB (A)	47	48	51	50	51			
Kích thước dàn lạnh (dàn nóng)	Chiều cao	mm	290 (511)	290 (542)	290 (619)	295 (619)	295 (619)			
		inch	11-7/16 (20-1/8)	11-7/16 (21-11/32)	11-7/16 (24-3/8)	11-5/8 (24-3/8)	11-5/8 (24-3/8)			
	Chiều rộng	mm	765 (650)	765 (780)	765 (824)	1,060 (824)	1,060 (824)			
		inch	30-1/8 (25-19/32)	30-1/8 (30-23/32)	30-1/8 (32-15/32)	41-3/4 (32-15/32)	41-3/4 (32-15/32)			
	Chiều sâu	mm	214 (230)	214 (289)	214 (299)	249 (299)	249 (299)			
		inch	8-7/16 (9-1/16)	8-7/16 (11-13/32)	8-7/16 (11-25/32)	9-13/16 (11-25/32)	9-13/16 (11-25/32)			
Khối lượng	Dàn lạnh	kg (lb)	8 (18)	8 (18)	9 (20)	12 (26)	12 (26)			
	Dàn nóng	kg (lb)	18 (40)	22 (49)	30 (66)	30 (66)	33 (73)			
Môi chất lạnh	Loại (Khối lượng)	g	R32 (380)	R32 (450)	R32 (680)	R32 (710)	R32 (920)			
Đường kính ống dẫn môi chất lạnh	Ống lỏng	mm	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35			
		inch	1/4	1/4	1/4	1/4	1/4			
	Ống hơi	mm	ø 9.52	ø 9.52	ø 12.70	ø 12.70	ø 12.70			
		inch	3/8	3/8	1/2	1/2	1/2			
Giới hạn đường ống	Chiều dài tiêu chuẩn	m	7.5	7.5	10.0	10.0	10.0			
	Chiều dài ống tối đa	m	20	20	30	30	30			
	Chênh lệch độ cao tối đa	m	15	15	20	20	20			
	Gas nạp bổ sung*	g/m	10	10	15	15	15			
Nguồn điện	Lắp đặt linh hoạt		Dàn lạnh/dàn nóng	Dàn lạnh/dàn nóng	Dàn lạnh/dàn nóng	Dàn lạnh/dàn nóng	Dàn lạnh/dàn nóng			

\*Khi chiều dài ống đồng không vượt quá chiều dài tiêu chuẩn, lượng môi chất lạnh cần thiết đã có sẵn trong thiết bị.

KHÔNG INVERTER TIÊU CHUẨN



CS-N9AKH-8 | CS-N12AKH-8



Không dây  
(Tiêu chuẩn)



CS-N18AKH-8 | CS-N24AKH-8



Không dây  
(Tiêu chuẩn)



MODEL	CU/CS-N9AKH-8		CU/CS-N12AKH-8		CU/CS-N18AKH-8		CU/CS-N24AKH-8	
	DÀN LẠNH	[50Hz]	CS-N9AKH-8	CS-N12AKH-8	CS-N18AKH-8	CS-N24AKH-8	DÀN NÓNG	
Công suất làm lạnh		kW	2.65	3.42	5.28	6.60		
		Btu/h	9,040	11,700	18,000	22,500		
EER		Btu/hW	11.89	12.06	11.25	10.82		
		W/W	3.49	3.53	3.30	3.17		
CSPF		W/W	3.46 (2★)	3.49 (2★)	3.46 (3★)	3.35 (2★)		
	Điện áp	V	220	220	220	220		
Thông số điện	Cường độ dòng điện	A	3.6	4.7	7.4	9.6		
	Công suất đầu vào	W	760	970	1,600	2,080		
Khử ẩm		L/h	1.6	2.0	2.9	3.7		
		Pt/h	3.4	4.2	6.1	7.8		
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	m³/phút (ft³/phút)	10.4 (370)	11.5 (410)	19.3 (680)	22.2 (780)		
	Dàn nóng	m³/phút (ft³/phút)	27.3 (960)	29.4 (1,040)	39.3 (1,390)	40.3 (1,420)		
Độ ồn	Dàn lạnh (cao/thấp)	dB (A)	37/26	41/29	44/36	48/40		
	Dàn nóng (cao)	dB (A)	47	49	52	54		
Kích thước dàn lạnh (dàn nóng)	Chiều cao	mm	290 (490)	290 (490)	295 (619)	295 (619)		
		inch	11-7/16 (19-9/32)	11-7/16 (19-9/32)	11-5/8 (24-3/8)	11-5/8 (24-3/8)		
	Chiều rộng	mm	765 (650)	765 (650)	1,060 (824)	1,060 (824)		
		inch	30-1/8 (25-19/32)	30-1/8 (25-19/32)	41-3/4 (32-15/32)	41-3/4 (32-15/32)		
	Chiều sâu	mm	214 (230)	214 (230)	249 (299)	249 (299)		
		inch	8-7/16 (9-1/16)	8-7/16 (9-1/16)	9-13/16 (11-25/32)	9-13/16 (11-25/32)		
Khối lượng	Dàn lạnh	kg (lb)	8 (18)	8 (18)	12 (26)	12 (26)		
	Dàn nóng	kg (lb)	22 (48)	25 (55)	33 (73)	40 (88)		
Môi chất lạnh	Loại (Khối lượng)	g	R32 (440)	R32 (590)	R32 (790)	R32 (970)		
Đường kính ống dẫn môi chất lạnh	Ống lỏng	mm	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35		
		inch	1/4	1/4	1/4	1/4		
	Ống hơi	mm	ø 9.52	ø 12.70	ø 12.70	ø 15.88		
		inch	3/8	1/2	1/2	5/8		
Giới hạn đường ống	Chiều dài tiêu chuẩn	m	7.5	7.5	7.5	7.5		
	Chiều dài ống tối đa	m	20	20	30	30		
	Chênh lệch độ cao tối đa	m	15	15	20	20		
	Gas nạp bổ sung*	g/m	10	10	15	25		
Nguồn điện			Dàn lạnh	Dàn lạnh	Dàn lạnh	Dàn lạnh		

\*Khi chiều dài ống đồng không vượt quá chiều dài tiêu chuẩn, lượng môi chất lạnh cần thiết đã có sẵn trong thiết bị.

**DÀN NÓNG**

**BLUE FIN CONDENSER**

**R32 REFRIGERANT**

CU-RU9CKH-8D

CU-RU12CKH-8D

CU-RU18CKH-8D | CU-RU18CKH-8BD | CU-RU24CKH-8D

**DÀN NÓNG**

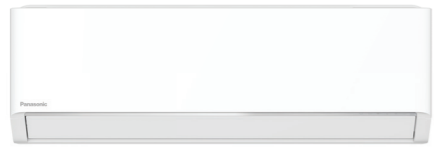
**BLUE FIN CONDENSER**

**R32 REFRIGERANT**

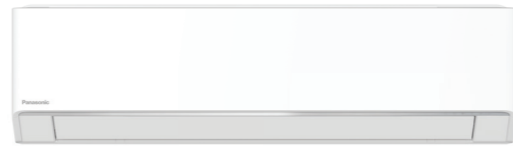
CU-N9AKH-8 | CU-N12AKH-8

CU-N18AKH-8 | CU-N24AKH-8

## HAI CHIỀU AERO **INVERTER** CAO CẤP



CS-XZ9BKH-8 | CS-XZ12BKH-8



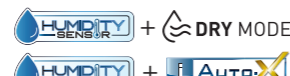
CS-XZ18BKH-8 | CS-XZ24BKH-8



Không dây  
(Tiêu chuẩn)



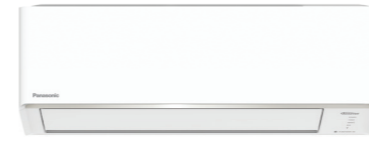
Không dây  
(Tiêu chuẩn)



MODEL	DÀN LẠNH (50Hz)		CU/CS-XZ9BKH-8	CU/CS-XZ12BKH-8	CU/CS-XZ18BKH-8	CU/CS-XZ24BKH-8
	DÀN NÓNG		CU-XZ9BKH-8	CU-XZ12BKH-8	CU-XZ18BKH-8	CU-XZ24BKH-8
Công suất làm lạnh / Sưởi ấm	(Tối thiểu-tối đa)	kW	2.50 (1.30-3.70) 3.20 (1.30-5.30)	3.50 (1.30-4.20) 3.70 (1.30-5.80)	5.00 (1.50-6.70) 6.00 (1.50-8.00)	7.10 (1.80-8.90) 8.00 (1.80-10.00)
	(Tối thiểu-tối đa)	Btu/h	8,530 (4,430-12,600) 10,900 (4,430-18,100)	11,900 (4,430-14,300) 12,600 (4,430-19,800)	17,100 (5,120-22,800) 20,500 (5,120-27,300)	24,200 (6,140-30,300) 27,300 (6,140-34,100)
EER / COP	(Tối thiểu-tối đa)	Btu/hW	17.41 [23.95-12.60] 16.77 [23.95-12.48]	14.69 [23.95-11.92] 16.36 [23.95-12.77]	15.13 [22.26-11.40] 15.41 [23.27-11.62]	10.61 [17.06-10.20] 11.67 [19.19-11.00]
	(Tối thiểu-tối đa)	W/W	5.10 (7.03-3.70) 4.92 (7.03-3.66)	4.32 (7.03-3.50) 4.81 (7.03-3.74)	4.42 (6.52-3.35) 4.51 (6.82-3.40)	3.11 (5.00-3.00) 3.42 (5.63-3.23)
CSPF		W/W	7.61 [5★]	7.23 [5★]	7.15 [5★]	5.77 [5★]
Thông số điện	Điện áp	V	220	220	220	220
	Cường độ dòng điện	A	2.4 / 3.1	3.8 / 3.6	5.3 / 6.3	10.6 / 10.7
	Công suất đầu vào [tối thiểu-tối đa]	W	490 (185-1,000) 650 (185-1,450)	810 (185-1,200) 770 (185-1,550)	1,130 (230-2,000) 1,330 (220-2,350)	2,280 (360-2,970) 2,340 (320-3,100)
Khử ẩm		L/h	1.5	2.0	2.8	4.1
		Pt/h	3.2	4.2	5.9	8.7
Lưu lượng gió	Dàn lạnh [cao]	m³/phút(ft³/phút)	11.6 (410) / 11.6 (410)	13.0 (460) / 13.0 (460)	19.3 (680) / 19.3 (680)	21.0 (740) / 21.0 (740)
Độ ồn	Dàn lạnh [cao/thấp/yên tĩnh]	dB (A)	40/25/19 / 40/28/23	42/28/19 / 42/33/30	44/35/28 / 44/33/28	47/37/30 / 47/37/30
	Dàn nóng [cao]	dB (A)	47 / 48	48 / 50	48 / 50	53 / 53
Kích thước Dàn lạnh (Dàn nóng)	Chiều cao	mm	295 (542)	295 (542)	295 (695)	295 (695)
		inch	11-5/8 (21-11/32)	11-5/8 (21-11/32)	11-5/8 (27-3/8)	11-5/8 (27-3/8)
	Chiều rộng	mm	890 (780)	890 (780)	1,060 (875)	1,060 (875)
		inch	35-1/16 (30-23/32)	35-1/16 (30-23/32)	41-3/4 (34-15/32)	41-3/4 (34-15/32)
Chiều sâu	mm	244 (289)	244 (289)	249 (320)	249 (320)	
	inch	9-5/8 (11-13/32)	9-5/8 (11-13/32)	9-13/16 (12-5/8)	9-13/16 (12-5/8)	
Khối lượng	Dàn lạnh	kg (lb)	10 (22)	10 (22)	12 (26)	13 (29)
	Dàn nóng	kg (lb)	30 (66)	30 (66)	41 (90)	44 (97)
Môi chất lạnh	Loại [Khối lượng]	g	R32 (770)	R32 (780)	R32 (1,110)	R32 (1,310)
Đường kính ống dẫn môi chất lạnh	Ống lỏng	mm	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35
		inch	1/4	1/4	1/4	1/4
	Ống hơi	mm	ø 9.52	ø 9.52	ø 12.70	ø 15.88
		inch	3/8	3/8	1/2	5/8
Giới hạn đường ống	Chiều dài tiêu chuẩn	m	7.5	7.5	10.0	10.0
	Chiều dài ống tối đa	m	20	20	30	30
	Chênh lệch độ cao tối đa	m	15	15	20	20
	Gas nạp bổ sung*	g/m	10	10	15	25
Nguồn điện			Dàn lạnh	Dàn lạnh	Dàn lạnh	Dàn lạnh

\*Khi chiều dài ống đồng không vượt quá chiều dài tiêu chuẩn, lượng môi chất lạnh cần thiết đã có sẵn trong thiết bị.

## HAI CHIỀU **INVERTER** TIÊU CHUẨN



CS-YZ9AKH-8 | CS-YZ12AKH-8



Không dây  
(Tiêu chuẩn)



CS-YZ18AKH-8 | CS-YZ24BKH-8



Không dây  
(Tiêu chuẩn)



MODEL	DÀN LẠNH (50Hz)		CU/CS-YZ9AKH-8	CU/CS-YZ12AKH-8	CU/CS-YZ18AKH-8	CU/CS-YZ24BKH-8
	DÀN NÓNG		CU-YZ9AKH-8	CU-YZ12AKH-8	CU-YZ18AKH-8	CU-YZ24BKH-8
Công suất làm lạnh / Sưởi ấm	(Tối thiểu-tối đa)	kW	2.65 (0.84-3.00) 3.15 (0.84-3.50)	3.52 (0.92-3.80) 3.84 (0.92-4.10)	5.20 (1.20-6.00) 5.40 (1.20-7.70)	7.10 (1.60-7.80) 7.50 (1.60-8.20)
	(Tối thiểu-tối đa)	Btu/h	9,040 (2,860-10,200) 10,700 (2,860-11,900)	12,000 (3,140-13,000) 13,100 (3,140-14,000)	17,700 (4,090-20,500) 18,400 (4,090-26,300)	24,200 (5,460-26,600) 25,600 (5,460-28,000)
EER / COP	(Tối thiểu-tối đa)	Btu/hW	12.91 (13.00-10.20) 14.08 (14.30-12.02)	11.11 (11.21-10.40) 12.24 (12.56-11.57)	12.46 (17.04-11.71) 13.63 (18.59-12.23)	10.61 (15.17-9.85) 10.67 (17.06-10.26)
	(Tối thiểu-tối đa)	W/W	3.79 (3.82-3.00) 4.14 (4.20-3.54)	3.26 (3.29-3.04) 3.59 (3.68-3.39)	3.66 (5.00-3.43) 4.00 (5.45-3.58)	3.11 (4.44-2.89) 3.13 (5.00-3.00)
CSPF		W/W	6.46 [5★]	5.79 [5★]	6.62 [5★]	5.67 [5★]
Thông số điện	Điện áp	V	220	220	220	220
	Cường độ dòng điện	A	3.30 / 3.50	5.00 / 5.00	6.70 / 6.20	10.60 / 11.00
	Công suất đầu vào [tối thiểu-tối đa]	W	700 (220-1,000) 760 (200-990)	1,080 (280-1,250) 1,070 (250-1,210)	1,420 (240-1,750) 1,350 (220-2,150)	2,280 (360-2,700) 2,400 (320-2,730)
Khử ẩm		L/h	1.6	2.0	2.9	4.1
		Pt/h	3.4	4.2	6.1	8.7
Lưu lượng gió	Dàn lạnh [cao]	m³/phút(ft³/phút)	11.9 (420) / 11.9 (420)	12.4 (440) / 12.4 (440)	19.3 (680) / 19.3 (680)	21.0 (740) / 21.0 (740)
Độ ồn	Dàn lạnh [cao/thấp/yên tĩnh]	dB (A)	41/26/22 / 41/28/25	42/30/25 / 42/33/30	44/37/28 / 44/37/32	47/37/30 / 47/37/30
	Dàn nóng [cao]	dB (A)	50 / 50	50 / 50	50 / 50	53 / 53
Kích thước Dàn lạnh (Dàn nóng)	Chiều cao	mm	290 (542)	290 (542)	295 (619)	295 (695)
		inch	11-7/16 (21-11/32)	11-7/16 (21-11/32)	11-5/8 (24-3/8)	11-5/8 (27-3/8)
	Chiều rộng	mm	765 (780)	765 (780)	1,060 (824)	1,060 (875)
		inch	30-1/8 (30-23/32)	30-1/8 (30-23/32)	41-3/4 (32-15/32)	41-3/4 (34-15/32)
Chiều sâu	mm	214 (289)	214 (289)	249 (299)	249 (320)	
	inch	8-7/16 (11-13/32)	8-7/16 (11-13/32)	9-13/16 (11-25/32)	9-13/16 (12-5/8)	
Khối lượng	Dàn lạnh	kg (lb)	8 (18)	8 (18)	12 (26)	13 (29)
	Dàn nóng	kg (lb)	24 (53)	24 (53)	34 (75)	44 (97)
Môi chất lạnh	Loại [Khối lượng]	g	R32 (520)	R32 (610)	R32 (1,100)	R32 (1,310)
Đường kính ống dẫn môi chất lạnh	Ống lỏng	mm	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35
		inch	1/4	1/4	1/4	1/4
	Ống hơi	mm	ø 9.52	ø 9.52	ø 12.70	ø 15.88
		inch	3/8	3/8	1/2	5/8
Giới hạn đường ống	Chiều dài tiêu chuẩn	m	7.5	7.5	7.5	10.0
	Chiều dài ống tối đa	m	15	15	30	30
	Chênh lệch độ cao tối đa	m	15	15	15	20
	Gas nạp bổ sung*	g/m	10	10	15	25
Nguồn điện			Dàn lạnh	Dàn lạnh	Dàn lạnh	Dàn lạnh

\*Khi chiều dài ống đồng không vượt quá chiều dài tiêu chuẩn, lượng môi chất lạnh cần thiết đã có sẵn trong thiết bị.

### DÀN NÓNG

BLUE FIN  
CONDENSER



CU-XZ9BKH-8 | CU-XZ12BKH-8



CU-XZ18BKH-8 | CU-XZ24BKH-8

### DÀN NÓNG

BLUE FIN  
CONDENSER



CU-YZ9AKH-8 | CU-YZ12AKH-8



CU-YZ18AKH-8



CU-YZ24BKH-8



CS-NZ24CF1H-8N

Không dây  
(Tiêu chuẩn)



CS-NZ24CF1H-8H

Không dây  
(Tiêu chuẩn)



Bộ lọc kháng khuẩn  
và nấm mốc

Lớp phủ hydrophilic  
Chống bám bụi

Làm sạch bên trong  
bằng Nhiệt

POWERFUL

Hướng gió  
4 chiều

MODEL	CU/CS-NZ24CF1H-8N		CU/CS-NZ24CF1H-8H	
	DÀN LẠNH (50Hz)		CS-NZ24CF1H-8N	CS-NZ24CF1H-8H
	DÀN NÓNG		CU-NZ24CF1H-8	CU-NZ24CF1H-8
Công suất làm lạnh / Sưởi ấm	(Tối thiểu-tối đa)	kW	7.21 (1.00-8.00) 8.50 (1.00-10.65)	7.21 (1.00-8.00) 8.50 (1.00-10.65)
	(Tối thiểu-tối đa)	Btu/h	24,600 (3,400-27,200) 29,000 (3,400-36,300)	24,600 (3,400-27,200) 29,000 (3,400-36,300)
EER / COP		Btu/hW	8.70 10.00	8.70 10.00
		W/W	2.57 2.93	2.57 2.93
CSPF		W/W	3.71	3.71
Thông số điện	Điện áp	V	220	220
	Cường độ dòng điện	A	12.8 / 13.3	12.8 / 13.3
	Công suất đầu vào (tối thiểu-tối đa)	W	2,800 (300-3,250) 2,900 (300-3,800)	2,800 (300-3,250) 2,900 (300-3,800)
Khử ẩm		L/h	2.8	2.8
		Pt/h	4.9	4.9
Lưu lượng gió	Dàn lạnh (cao)	m³/phút(ft³/phút)	16.8 (593) / 17.0 (600)	16.8 (593) / 17.0 (600)
Độ ồn	Dàn lạnh (Rất cao / Thấp)	dB (A)	47/33 / 47/33	47/33 / 47/33
	Dàn nóng (Rất cao)	dB (A)	56 / 56	56 / 56
Kích thước Dàn lạnh (Dàn nóng)	Chiều cao	mm	1,824 (626)	1,824 (626)
		inch	71-13/16 (24-41/64)	71-13/16 (24-41/64)
	Chiều rộng	mm	420 (825)	420 (825)
		inch	16-17/32 (32-31/64)	16-17/32 (32-31/64)
Chiều sâu	mm	420 (320)	420 (320)	
	inch	16-17/32 (12-19/32)	16-17/32 (12-19/32)	
Khối lượng	Dàn lạnh	kg (lb)	30 (66)	30 (66)
	Dàn nóng	kg (lb)	37 (82)	37 (82)
Môi chất lạnh	Loại (Khối lượng)	g	R32 (1,250)	R32 (1,250)
Đường kính ống dẫn môi chất lạnh	Ống lỏng	mm	ø 6.35	ø 6.35
		inch	1/4	1/4
	Ống hơi	mm	ø 12.70	ø 12.70
		inch	1/2	1/2
Giới hạn đường ống	Chiều dài tiêu chuẩn	m	10.0	10.0
	Chiều dài ống tối đa	m	15	15
	Chênh lệch độ cao tối đa	m	10	10
	Gas nạp bổ sung*	g/m	20	20
Nguồn điện			Dàn nóng	Dàn nóng

\*Khi chiều dài ống đồng không vượt quá chiều dài tiêu chuẩn, lượng môi chất lạnh cần thiết đã có sẵn trong thiết bị.

**DÀN NÓNG**

**BLUE FIN  
CONDENSER**



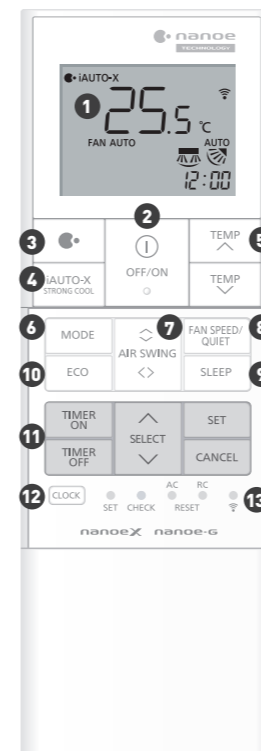
CU-NZ24CF1H-8

**ĐIỀU KHIỂN - DÒNG VU**



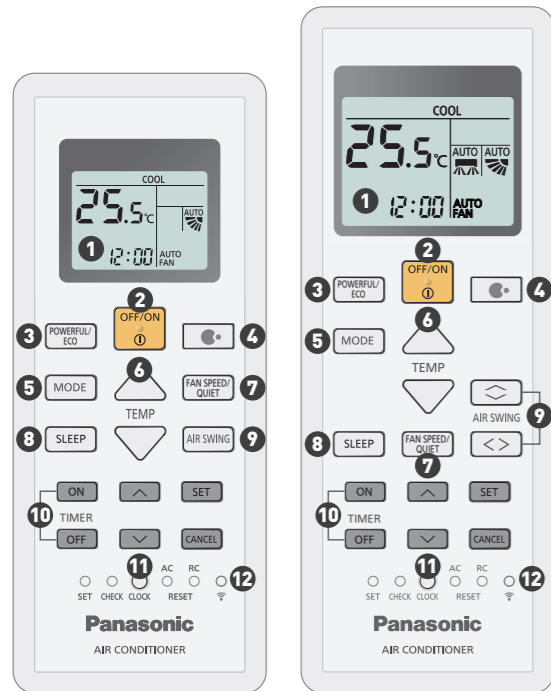
- Màn hình LCD có đèn nền giúp dễ dàng theo dõi trạng thái hoạt động ngay cả vào ban đêm.
- Nút BẬT/TẮT.
- Bật chế độ nanoe™ để kích hoạt nanoe™ X và nanoe-G, giúp lọc sạch không khí và khử mùi ngay cả khi điều hòa đã tắt.
- Chuyển đổi giữa chế độ LÀM LẠNH TRỰC TIẾP và LÀM LẠNH TẢN NHIỆT.
- Nhấn nút lên hoặc xuống để cài đặt nhiệt độ.
- iAUTO-X giúp LÀM LẠNH NHANH CHÓNG, sau đó chuyển sang chế độ LÀM LẠNH TẢN NHIỆT giúp làm mát đồng đều, tránh gió lạnh thổi trực tiếp vào người.
- Cài đặt hướng gió.
- Điều chỉnh tốc độ quạt.
- Chuyển đổi giữa chế độ cài đặt iAUTO-X, COOL và DRY.
- Điều chỉnh hẹn giờ tắt và nhiệt độ phòng cho giấc ngủ ngon hơn.
- Cài đặt hẹn giờ BẬT & TẮT kép 24 giờ.
- Cài đặt thời gian thực tế [giờ và phút].

**ĐIỀU KHIỂN - DÒNG AU/XU/XZ/U**



- Màn hình LCD có đèn nền giúp dễ dàng theo dõi trạng thái hoạt động ngay cả vào ban đêm.
- Nút BẬT/TẮT.
- Bật chế độ nanoe™ để kích hoạt nanoe™ X và nanoe-G, giúp lọc sạch không khí và khử mùi ngay cả khi điều hòa đã tắt. Để kích hoạt chức năng Vệ sinh bên trong dàn lạnh, đầu tiên cần tắt điều hòa, sau đó nhấn nút nanoe™ trong hơn 3 giây.
- iAUTO-X giúp làm lạnh nhanh chóng, đồng thời làm lạnh để chịu tránh gió lạnh thổi trực tiếp vào người, mang đến sự thoải mái liên tục. Kích hoạt lại chế độ làm mát nhanh khi nhiệt độ ổn định bằng cách nhấn lại nút iAUTO-X.
- Nhấn nút lên hoặc xuống để cài đặt nhiệt độ.
- AU/XU: Chuyển đổi giữa chế độ cài đặt iAUTO-X, COOL và DRY. XZ: Chuyển đổi giữa chế độ cài đặt iAUTO-X, HEAT, COOL và DRY.
- Cài đặt hướng gió.
- Điều chỉnh tốc độ quạt hoặc chế độ yên tĩnh để bạn có thể ngủ ngon suốt đêm.
- Điều chỉnh hẹn giờ tắt và nhiệt độ phòng cho giấc ngủ ngon hơn.
- Bật chế độ ECO A.I. để bạn tận hưởng cảm giác mát lạnh thoải mái và tiết kiệm năng lượng.
- Cài đặt hẹn giờ BẬT & TẮT kép 24 giờ.
- Cài đặt thời gian thực tế [giờ và phút].
- Để kết nối Wi-Fi (tham khảo Sổ tay hướng dẫn cài đặt để biết chi tiết về thiết lập vận hành mô-đun Wi-Fi).

ĐIỀU KHIỂN - DÒNG RU

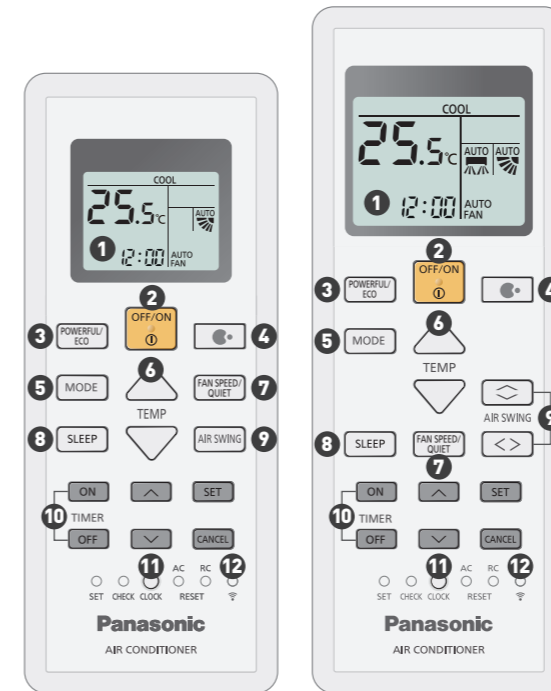


CS-RU9CKH-8D  
CS-RU12CKH-8D  
CS-RU18CKH-8D

CS-RU18CKH-8BD  
CS-RU24CKH-8D

- 1 Màn hình LCD giúp dễ dàng theo dõi trạng thái hoạt động.
- 2 Nút BẬT/TẮT.
- 3 Chuyển đổi giữa chế độ POWERFUL và chế độ ECO với Điều khiển A.I. Chế độ POWERFUL mang lại khả năng làm mát nhanh chóng, trong khi chế độ ECO với Điều khiển A.I. giúp tiết kiệm năng lượng.
- 4 Bật chế độ nanoe™ để kích hoạt nanoe™ X và nanoe-G, giúp lọc sạch không khí và khử mùi ngay cả khi điều hòa đã tắt. Kích hoạt chức năng Làm sạch bên trong bằng cách tắt điều hòa và nhấn giữ nút nanoe™ hơn 3 giây để làm sạch bên trong điều hòa.
- 5 Chuyển đổi giữa các chế độ AUTO, COOL và DRY.
- 6 Nhấn nút lên hoặc xuống để cài đặt nhiệt độ.
- 7 Điều chỉnh tốc độ quạt hoặc chế độ yên tĩnh để bạn có giấc ngủ thoải mái hơn vào ban đêm.
- 8 Điều chỉnh hẹn giờ tắt và nhiệt độ phòng cho giấc ngủ ngon hơn.
- 9 Cài đặt hướng gió.
- 10 Cài đặt hẹn giờ BẬT & TẮT kép 24 giờ.
- 11 Cài đặt thời gian thực tế (giờ và phút).
- 12 Để kết nối Wi-Fi (tham khảo Sổ tay hướng dẫn cài đặt để biết chi tiết về thiết lập vận hành mô-đun Wi-Fi).

ĐIỀU KHIỂN - DÒNG YZ



CS-YZ9AKH-8  
CS-YZ12AKH-8

CS-YZ18AKH-8  
CS-YZ24BKH-8

- 1 Màn hình LCD giúp dễ dàng theo dõi trạng thái hoạt động.
- 2 Nút BẬT/TẮT.
- 3 Chuyển đổi giữa chế độ POWERFUL và chế độ ECO với điều khiển bằng A.I. Chế độ POWERFUL mang lại khả năng làm mát nhanh, trong khi chế độ ECO với điều khiển A.I. giúp tiết kiệm năng lượng.
- 4 Kích hoạt chức năng nanoe-G để loại bỏ bụi mịn (PM2.5) ngay cả khi điều hòa không khí đang tắt.
- 5 Chuyển đổi giữa các chế độ AUTO, HEAT, COOL và DRY.
- 6 Nhấn nút lên hoặc xuống để cài đặt nhiệt độ.
- 7 Điều chỉnh tốc độ quạt hoặc chế độ yên tĩnh để bạn có thể ngủ ngon suốt đêm.
- 8 Điều chỉnh hẹn giờ tắt và nhiệt độ phòng cho giấc ngủ ngon hơn.
- 9 Cài đặt hướng gió.
- 10 Cài đặt hẹn giờ BẬT & TẮT 24 giờ.
- 11 Cài đặt thời gian thực tế (giờ và phút).
- 12 Để kết nối Wi-Fi (tham khảo Sổ tay hướng dẫn cài đặt để biết chi tiết về thiết lập vận hành mô-đun Wi-Fi).

ĐIỀU KHIỂN - DÒNG N



- 1 Màn hình LCD giúp dễ dàng theo dõi trạng thái hoạt động.
- 2 Nút BẬT/TẮT.
- 3 Nhấn nút POWERFUL để làm mát phòng nhanh chóng. Chế độ này rất thích hợp để sử dụng ngay sau khi về nhà hoặc khi có khách đến thăm bất ngờ, giúp mang đến sự thoải mái nhanh chóng với công suất tối đa và luồng gió thổi mạnh mẽ.
- 4 Kích hoạt chức năng nanoe-G để loại bỏ bụi mịn (PM2.5) ngay cả khi điều hòa không khí đang tắt.
- 5 Chuyển đổi giữa các chế độ AUTO, COOL và DRY.
- 6 Nhấn lên hoặc xuống để cài đặt nhiệt độ.
- 7 Điều chỉnh tốc độ quạt hoặc chế độ yên tĩnh để bạn có giấc ngủ thoải mái hơn vào ban đêm.
- 8 Điều chỉnh hẹn giờ tắt và nhiệt độ phòng cho giấc ngủ ngon hơn.
- 9 Cài đặt hướng gió.
- 10 Cài đặt hẹn giờ BẬT & TẮT 24 giờ
- 11 Cài đặt thời gian thực (giờ và phút).

ĐIỀU KHIỂN - DÒNG NZ



- 1 Màn hình LCD có đèn nền giúp dễ dàng theo dõi trạng thái hoạt động ngay cả vào ban đêm.
  - 2 Chế độ COOL giúp tận hưởng sự thoải mái một cách hiệu quả.
  - 3 Chế độ HEAT để sưởi ấm, máy có thể mất một chút thời gian để làm ấm.
  - 4 Chế độ DRY (khử ẩm), máy hoạt động với tốc độ quạt thấp để mang lại cảm giác làm mát nhẹ nhàng.
  - 5 Cài đặt hướng gió.
  - 6 Nhấn nút lên hoặc xuống để cài đặt nhiệt độ.
  - 7 Chuyển đổi giữa các chế độ AUTO (TỰ ĐỘNG), QUIET (YÊN TĨNH), FAN SPEED (TỐC ĐỘ QUẠT) hoặc POWERFUL (LÀM LẠNH NHANH).
- AUTO → QUIET → POWERFUL
- 8 Bật chế độ nanoe™ X để lọc không khí và khử mùi.
  - 9 Cài đặt hẹn giờ Bật và Tắt trong 12 giờ.
  - 10 Nút BẬT/TẮT.
  - 11 Kích hoạt chức năng Vệ sinh bên trong bằng nhiệt, giúp làm sạch sâu bên trong điều hòa.

	Điều hòa treo tường								Điều hòa tủ đứng
Dòng sản phẩm	MỘT CHIẾU INVERTER SANG TRỌNG	MỘT CHIẾU INVERTER CAO CẤP PREMIER EDITION	MỘT CHIẾU AERO INVERTER CAO CẤP	MỘT CHIẾU INVERTER CAO CẤP	MỘT CHIẾU INVERTER TIÊU CHUẨN VỚI nanoe™ X	MỘT CHIẾU TIÊU CHUẨN KHÔNG INVERTER	HAI CHIẾU AERO INVERTER CAO CẤP	HAI CHIẾU INVERTER TIÊU CHUẨN	Điều hòa tủ đứng INVERTER
Một chiều/Hai chiều	CS-VU9UKH-8 CS-VU12UKH-8 CS-VU18UKH-8	CS-AU9BKH-8 CS-AU12BKH-8	CS-XU9BKH-8 CS-XU12BKH-8 CS-XU18BKH-8 CS-XU24BKH-8	CS-U9BKH-8 CS-U12BKH-8 CS-U18BKH-8 CS-U24BKH-8	CS-RU9CKH-8D CS-RU12CKH-8D CS-RU18CKH-8D CS-RU24CKH-8D	CS-N9AKH-8 CS-N12AKH-8 CS-N18AKH-8 CS-N24AKH-8	CS-XZ9BKH-8 CS-XZ12BKH-8 CS-XZ18BKH-8 CS-XZ24BKH-8	CS-YZ9AKH-8 CS-YZ12AKH-8 CS-YZ18AKH-8 CS-YZ24BKH-8	CS-NZ24CF1H-8N CS-NZ24CF1H-8H
<b>LỌC SẠCH KHÔNG KHÍ</b>									
Đèn chỉ báo chất lượng không khí		●	●	●	●		●		●
nanoe™ X	● (Hệ hệ 1)	● (Hệ hệ 3)	● (Hệ hệ 3)	● (Hệ hệ 2)	● (Hệ hệ 2)		● (Hệ hệ 3)		● (Hệ hệ 2)
nanoe-G	●	●	●	●	●	●	●	●	
Vệ sinh bên trong dàn lạnh theo nhu cầu		●	●	●	●		●		
Lớp phủ chống bụi	●	●	●				●		
Cảm biến bụi	●								
Chức năng khử mùi	●	●	●	●	●	●	●	●	
Nắp dàn lạnh có thể tháo rời và vệ sinh		●	●	●	●		●	●	
Bộ lọc kháng khuẩn và nấm mốc									●
Lớp phủ hydrophilic chống bám bụi									●
Lamin sạch bên trong bằng nhiệt									●
<b>TIỆN ÍCH</b>									
Wi-Fi		● (Tích hợp)	● (Tích hợp)	● (Tích hợp)	● (Tích hợp)		● (Tích hợp)	● (Tích hợp)	
Bộ hẹn giờ kép BẬT và TẮT 24 giờ	●	●	●	●	●		●	●	
Bộ hẹn giờ theo thời gian thực BẬT và TẮT 24 giờ						●			
Bộ hẹn giờ theo thời gian thực BẬT và TẮT 12 giờ									●
Điều khiển không dây LCD	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Điều khiển có dây	● (Tùy chọn)	● (Tùy chọn)	● (Tùy chọn)	● (Tùy chọn)	● (Tùy chọn)		● (Tùy chọn)	● (Tùy chọn)	
<b>DUY TRÌ SỰ THOẢI MÁI</b>									
iAUTO-X	●	●	●	●			●		
Chế độ Powerful					●	●		●	●
Cảm biến độ ẩm		●	●	●			●		
Chế độ NGỦ ban đêm	●	●	●	●	●	●	●	●	
Chế độ yên tĩnh	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Chế độ khử ẩm nhẹ	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Làm mát tản nhiệt	●								
Tùy chỉnh hướng gió	●	●	●	●	● [RU18-B/RU24]		●	● [YZ18/YZ24]	●
Điều chỉnh hướng gió (Lên và Xuống)					● [RU9/RU12/RU18]	●		● [YZ9/YZ12]	
Điều chỉnh hướng gió ngang thủ công					● [RU9/RU12/RU18]	●		● [YZ9/YZ12]	
Tự động đảo chiều (cho đồng hai chiều)							●	●	
Khởi động ngay tức thì							●	●	●
<b>TIẾT KIỆM ĐIỆN</b>									
Điều khiển Inverter	●	●	●	●	●		●	●	●
Chế độ ECO kết hợp A.I.		●	●	●	●		●	●	
<b>ĐỘ TIN CẬY</b>									
Tự khởi động ngẫu nhiên (32 mẫu khởi động)	●	●	●	●	●		●	●	●
Dàn trao đổi nhiệt Blue Fin	●	●	●	●	●		●	●	●
Cấp nguồn linh hoạt					●				
Chiều dài đường ống ga (tối đa)	20m [VU9/VU12] 30m [VU18]	20m	20m [XU9/XU12] 30m [XU18/XU24]	20m [U9/U12] 30m [U18/U24]	20m [RU9/RU12] 30m [RU18/RU18-B/RU24]	20m [N9/N12] 30m [N18/N24]	20m [XZ9/XZ12] 30m [XZ18/XZ24]	15m [YZ9/YZ12] 30m [YZ18/YZ24]	15m
Cửa bảo trì nằm phía trên máy	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Tự chẩn đoán lỗi	●	●	●	●	●		●	●	●

## GIẢI THÍCH TÍNH NĂNG

### LỌC SẠCH KHÔNG KHÍ

- Đèn chỉ báo chất lượng không khí**  
Tích hợp cảm biến mùi và bụi mịn PM2.5, hiển thị chất lượng không khí với 3 màu đèn báo hiệu.
- nanoe™ X**  
Công nghệ nanoe™ X khử mùi và ức chế hiệu quả các tác nhân gây ô nhiễm, cho không gian sống trong lành và sạch sẽ hơn.
- nanoe-G**  
Công nghệ nanoe-G loại bỏ hiệu quả các hạt bụi mịn PM2.5.
- Inside Cleaning - Vệ sinh bên trong dàn lạnh**  
Chức năng này giúp khử ẩm bên trong dàn lạnh, đồng thời giải phóng các hạt nanoe™ X ức chế các tác nhân gây ô nhiễm, mang không khí trong lành cho ngôi nhà của bạn.
- Lớp phủ chống bụi**  
Lớp phủ chống bám bụi ngăn bụi tích tụ trên quạt lồng sóc.
- Cảm biến bụi**  
Theo dõi lượng bụi bẩn trong không khí và kích hoạt nanoe-G khi lượng bụi cao.
- Chức năng khử mùi**  
Chức năng này loại bỏ mùi khó chịu khi máy vừa khởi động, nhờ cơ chế ngưng đọng cánh quạt trong tích tắc, trong khi mùi khó chịu bên trong máy điều hòa bị loại bỏ.  
Thiết bị phải ở chế độ làm mát hoặc khử ẩm và tốc độ quạt ở chế độ tự động.
- Nắp dàn lạnh có thể tháo rời, vệ sinh**  
Giúp bạn dễ dàng tiếp cận màng lọc cũng như vệ sinh thiết bị.
- Bộ lọc kháng khuẩn và nấm mốc**  
Bộ lọc kháng khuẩn và nấm mốc vô hiệu hóa vi khuẩn và nấm mốc trong bụi khi tiếp xúc, giúp không khí trong lành hơn và ngăn ngừa nấm mốc trong nhà.
- Lớp phủ hydrophilic chống bám bụi**  
Lớp phủ hydrophilic trên lá tản nhiệt của dàn lạnh giúp hạn chế bám bụi.
- Làm sạch bên trong bằng nhiệt**  
Giúp làm sạch sâu bên trong điều hòa, nơi dễ tích tụ hơi ẩm và bụi bẩn. Công nghệ nanoe™ X giúp ức chế các tác nhân gây ô nhiễm.

### TIỆN ÍCH

- Wi-Fi**  
Điều khiển điều hòa từ xa bằng thiết bị di động (có kết nối Internet).
- Bộ hẹn giờ kép Bật/Tắt 24 giờ thiết lập thời gian thực**  
Bạn có thể thiết lập trước hai bộ hẹn giờ bật/tắt (giờ và phút) khác nhau trong vòng 24 giờ.
- Bộ hẹn giờ theo thời gian thực Bật và Tắt 24 giờ**  
Thiết lập thời gian chính xác (giờ và phút) của điều hòa, từ đó thiết bị sẽ hoạt động theo các giờ định sẵn mỗi ngày cho đến khi hệ thống được thiết lập lại.
- Bộ hẹn giờ kép Bật/Tắt 12 giờ thiết lập thời gian thực**  
Tính năng này cho phép bạn cài đặt trước thời gian Bật & Tắt trong khung thời gian 12 giờ.
- Điều khiển không dây LCD**  
Dễ dàng điều khiển điều hòa từ bất kỳ vị trí nào trong phòng.
- Điều khiển có dây**  
Điều khiển điều hòa từ vị trí cố định nơi lắp đặt bộ điều khiển từ xa có dây.

### DUY TRÌ SỰ THOẢI MÁI

- iAUTO-X**  
Trải nghiệm chế độ làm mát nhanh chóng, và tận hưởng không gian mát lạnh đồng đều, thoải mái.
- Chế độ POWERFUL**  
Chế độ Powerful giúp làm lạnh nhanh hơn khi khởi động, cho bạn không gian mát mẻ dễ chịu ngay lập tức.
- Cảm biến độ ẩm**  
Điều hòa không khí tích hợp cảm biến độ ẩm với chế độ Dry (khử ẩm) và iAUTO X giúp kiểm soát và điều chỉnh độ ẩm tương đối dưới 55%-60%.
- Chế độ ngủ**  
Điều chỉnh chế độ hẹn giờ tắt máy và kiểm soát nhiệt độ giúp mang lại giấc ngủ ngon hơn.
- Chế độ yên tĩnh**  
Tận hưởng cảm giác thoải mái khi bật điều hòa vào ban đêm để có giấc ngủ thư giãn.
- Chế độ khử ẩm nhẹ**  
Khởi động chế độ làm mát để khử ẩm, sau đó liên tục thổi gió ở tần số thấp để giữ phòng khô thoáng mà không làm thay đổi nhiệt độ quá nhiều.
- Làm mát tản nhiệt**  
Điều hòa làm mát trần và tường trước, mang lại cảm giác mát mẻ để chịu mà không thổi gió trực tiếp vào người.
- Tùy chỉnh hướng gió**  
Sử dụng điều khiển từ xa để điều khiển luồng gió theo phương dọc và ngang theo ý muốn để đạt được sự thoải mái tối đa.
- Điều chỉnh hướng gió (Lên & Xuống)**  
Các luồng gió thẳng đứng có thể được điều khiển từ xa, ngay cả khi ở không ở gần.
- Điều khiển hướng gió ngang thủ công**  
Các kiểu luồng gió ngang có thể được điều chỉnh thủ công.
- Tự động đảo chiều (Dòng hai chiều)**  
Chế độ Tự động cho phép thiết bị chọn vận hành sưởi ấm hay làm mát.
- Điều khiển khởi động ngay tức thì**  
Quá trình bắt đầu của chu trình sưởi ấm và sau khi hoá hơi ở dàn lạnh, quạt dàn lạnh sẽ khởi động ngay khi dàn trao đổi nhiệt trong nhà ấm lên.

### TIẾT KIỆM ĐIỆN

- Điều khiển Inverter**  
Thay đổi tốc độ quay của máy nén giúp tiết kiệm điện năng.
- Chế độ ECO kết hợp A.I.**  
Tự động điều chỉnh mức ECO tối ưu dựa trên điều kiện tải nhiệt và công suất làm mát của điều hòa.

### ĐỘ TIN CẬY

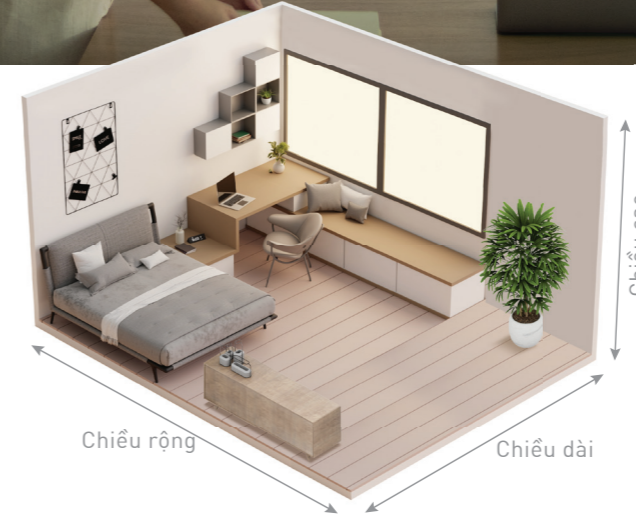
- Tự khởi động lại ngẫu nhiên**  
Khi nhiều thiết bị được kết nối và xảy ra sự cố mất điện, các thiết bị sẽ bật lên vào những thời điểm khác nhau để ngăn ngừa hiện tượng tăng điện áp đột ngột.
- Dàn trao đổi nhiệt Blue Fin**  
Bền hơn trước các tác động của môi trường với dàn ống đồng chắc chắn.
- Cấp nguồn linh hoạt**  
Lắp đặt linh hoạt với khả năng cấp nguồn từ dàn lạnh hoặc dàn nóng.
- Chiều dài đường ống gas (tối đa)**  
Đường ống dài cho phép lắp đặt linh hoạt.
- Cửa bảo trì nằm phía trên máy**  
Dễ dàng tiếp cận để bảo trì.
- Chức năng tự chẩn đoán lỗi**  
Nếu xảy ra sự cố, điều hòa sẽ chẩn đoán vấn đề và hiển thị mã chữ số tương ứng. Điều này giúp việc bảo dưỡng diễn ra nhanh hơn.

## CÁCH TÍNH CÔNG SUẤT PHÙ HỢP

# Phù hợp cho mọi kích thước phòng

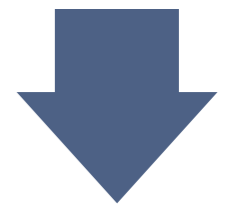
## Cách xác định công suất máy điều hòa không khí

Việc chọn công suất máy điều hòa đúng đắn phụ thuộc vào kích thước phòng, chiều cao trần, và nhu cầu làm mát. Hãy tham khảo các cách tính dưới đây để tìm máy điều hòa lý tưởng cho không gian của bạn.



### Tính thể tích phòng (Chiều dài × Chiều rộng × Chiều cao)

**Công suất = 1m³ x 200 BTU**



Ví dụ:

Thể tích phòng: 3m [R] × 4m [D] × 4m [C]  
3 x 4 x 4 = 48m³

**Khuyến nghị: 12.000 BTU**

Nếu phòng có cửa kính để hấp thụ nhiệt, ánh nắng trực tiếp sẽ làm tăng nhiệt độ phòng một cách đáng kể, yêu cầu công suất làm mát lớn hơn, do đó có thể tham khảo công thức dưới đây:

**Công suất = 1m³ x 300 BTU**

### Tham khảo công suất điều hòa theo thể tích phòng

Dưới 45m³	<b>1.0HP</b>	<b>~9,000 BTU</b>
Dưới 60m³	<b>1.5HP</b>	<b>~12,000 BTU</b>
Dưới 80m³	<b>2.0HP</b>	<b>~18,000 BTU</b>
Dưới 120m³	<b>2.5HP</b>	<b>~24,000 BTU</b>

\*Các công thức chỉ mang tính chất hướng dẫn. Yêu cầu thực tế có thể thay đổi tùy theo các yếu tố môi trường. Công thức này chỉ áp dụng cho điều hòa dân dụng treo tường.